

# BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

## 03/08/2026 – 07/08/2026

Khởi Nghiên cứu



Trụ sở CTCP Chứng khoán MB  
Tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội  
Tel: +84 24 7304 5688 | Fax: +84 24 3726 2601  
Web: [www.mbs.com.vn](http://www.mbs.com.vn)

## TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 08/2026: CHÀO ĐÓN “NGÔI SAO HY VỌNG”

Sau mức giảm gần 7% trong tháng 7, thị trường đứng trước cơ hội hồi phục mạnh mẽ, dựa trên thay đổi chính sách, định giá hấp dẫn và làn sóng mua vào của ban lãnh đạo.

### ĐỘNG LỰC TỪ CHÍNH SÁCH & VĨ MÔ



### DÒNG TIỀN & CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG



**KỲ VỌNG TÍCH CỰC:**  
**VN-INDEX 1.800 - 1.850 ĐIỂM**

## Tháng 8 - Chào đón “Ngôi sao hy vọng”

- **Ở thị trường Mỹ:** Tuần cuối cùng của tháng 7, Dow Jones tăng khoảng 1%, S&P 500 cũng tăng khoảng 1,5%, còn Nasdaq tăng 1,6%. Trong cả tháng 7, S&P 500 giảm 0,1% và Nasdaq giảm 3,2%. Trái lại Dow Jones tăng 0,3%, đánh dấu tháng tăng thứ tư liên tiếp, phản ánh sự dịch chuyển của dòng tiền khỏi cổ phiếu công nghệ sang các nhóm cổ phiếu truyền thống hơn.
- Tuy vậy, giới đầu tư vẫn lo ngại về triển vọng lãi suất cao hơn lâu hơn. Lợi suất của kỳ hạn 10 năm tăng lên mức 4,71%, mức cao nhất kể từ tháng 1/2025. Trước khi chiến tranh nổ ra ở Vùng Vịnh, lợi suất của kỳ hạn này còn ở dưới mức 4%. Lợi suất của kỳ hạn 2 năm tăng lên mức 4,273% và lợi suất của kỳ hạn 30 năm tăng lên 5,249%. Lợi suất tăng phản ánh mối lo ngại của giới đầu tư trên thị trường trái phiếu rằng lạm phát sẽ nóng lên, đòi hỏi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) phải tăng lãi suất.
- Trong cuộc họp kết thúc vào ngày 29/7, Fed giữ nguyên lãi suất ở khoảng 3,5-3,75% và hầu như không đưa ra tín hiệu gì về đường đi của chính sách trong thời gian tới. Sự thiếu vắng một tín hiệu cứng rắn từ Fed khiến giới đầu tư trái phiếu lo ngại rằng Chủ tịch Fed Kevin Warsh có thể sẽ không thực hiện đúng cam kết chống lạm phát, dẫn tới lạm phát cao hơn, dai dẳng hơn. Mối lo ngại này đẩy lợi suất lên cao hơn. Theo dữ liệu từ công cụ FedWatch Tool của công ty quản lý sản giao dịch CME, thị trường lãi suất tương lai đang đặt cược khả năng 65% Fed tăng lãi suất trong cuộc họp tháng 9, từ mức hơn 80% cách đây 1 tuần.
- **Ở Châu Á:** Dù phục hồi mạnh mẽ về cuối tuần, thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan vẫn giảm lần lượt -1,4%, -0,4% và -1,2%. Khép lại tháng 7, Hàn Quốc có mức giảm mạnh nhất -13,8%, Đài Loan giảm -7,8%, các thị trường lớn khác như Nhật Bản và Trung Quốc đại lục cũng giảm lần lượt -6,4% và -4,9%. Chính phủ Hàn Quốc đã triệu tập một cuộc họp khẩn về thị trường tài chính vào tối 29/07, sau khi thị trường chứng khoán nước này "bốc hơi" hơn 40%. Thị trường chứng khoán Trung Quốc trong tháng 7 này đương đầu áp lực giảm mạnh do làn sóng bán tháo cổ phiếu công nghệ liên quan tới trí tuệ nhân tạo (AI) trên toàn cầu. Mức giảm điểm của thị trường kể từ đầu tháng tới nay là lớn nhất trong vòng hơn 10 năm trở lại đây.
- **Trên thị trường hàng hóa:** Giá vàng thế giới quay đầu giảm mạnh trong phiên

giao dịch ngày thứ Sáu (31/7), trượt sâu dưới mốc 4.100 USD/oz, nhưng hoàn tất tháng tăng đầu tiên sau 4 tháng giảm liên tiếp. Giá vàng đã giảm -0,25% trong tuần vừa qua nhưng tăng +1,1% trong tháng 7, đánh dấu tháng tăng mạnh nhất kể từ tháng 2. Lực mua ở vùng giá quanh 4.000 USD/oz đã giúp giá vàng giữ vững mốc tâm lý quan trọng này.

Giá dầu thô tăng sau khi Iran tuyên bố đã tấn công hai tàu chở dầu đi qua eo biển Hormuz. Giá dầu thô Brent giao sau tại London tăng hơn 1%, đóng cửa ở mức 90,12 USD/thùng. Giá dầu WTI giao sau tại New York cũng tăng hơn 1%, chốt phiên ở mức 84,67 USD/thùng. Tuy nhiên, giá dầu đã giảm hơn 5% trong tuần vừa qua, khi nhà đầu tư có một số thời điểm kỳ vọng rằng Mỹ và Iran sẽ quay trở lại bàn đàm phán để tìm một giải pháp hòa bình. Dù giảm trong tuần vừa qua, giá dầu vẫn tăng +22,5% trong tháng 7.

**Đối với thị trường trong nước:** Chỉ số Vn-Index dù hồi phục mạnh mẽ tuần cuối tháng 7 nhưng vẫn nằm trong xu hướng giảm mạnh trong tháng 7 như các thị trường lớn ở Châu Á. Chốt tuần, cũng là phiên chốt tháng 7, Vn-Index dừng ở 1.735,78 điểm, tăng +49,67 điểm (+2,95%) nhờ lực đẩy từ nhóm cổ phiếu Ngân hàng (VCB, BID, CTG) và Vingroup (VHM, VIC, VPL). Cả tuần, chỉ số VN30 tăng +2,3%, bên cạnh đó Midcap và Smallcap cũng tăng lần lượt +1,5% và +1,1%.

**Độ rộng thị trường** được cải thiện rõ nét với 87,5% số nhóm cổ phiếu tăng giá, mức tăng mạnh nhất kể từ giữa tháng 1/26. Đáng chú ý là nhóm cổ phiếu: Công nghệ (+6,2%), Bán lẻ (+5,8%), Ngân hàng quốc doanh (VCB, BID, CTG) sau khi Ngân hàng Nhà nước vừa ban hành Quyết định 1743/QĐ-NHNN, nâng tỷ lệ tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước được tính vào nguồn vốn huy động của các ngân hàng thương mại từ 20% lên 50% khi xác định tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi (LDR) trong 2 năm.

**Thanh khoản toàn thị trường** bình quân đạt 18.833 tỷ đồng, giảm -13% so với tuần trước, trong đó thanh khoản khớp lệnh cũng sụt -15%, còn 15.137 tỷ đồng. Theo thống kê, thanh khoản tháng 7 hiện ở mức thấp nhất kể từ đầu năm, giảm -3,2% so với tháng 6 và sụt -51% vsck, còn 19.348 tỷ đồng. Kể từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường đạt 28.050 tỷ đồng, giảm -2,9% so với mức bình quân năm 2025 nhưng vẫn tăng +18,3% vsck.

## Tháng 8 - Chào đón “Ngôi sao hy vọng”

- **Khối ngoại** bán ròng -2.550 tỷ đồng trong tuần vừa qua, đây cũng là tuần bán ròng thứ 20 liên tiếp, theo thống kê tháng 7 khối ngoại đang bán ròng -11.900 tỷ đồng, mức thấp nhất 5 tháng gần đây, lũy kế từ đầu năm khối ngoại bán ròng -92.280 tỷ đồng (~3,54 tỷ USD). Năm 2025, khối ngoại bán ròng kỷ lục với tổng giá trị -135.329 tỷ đồng (~5,2 tỷ USD), đánh dấu năm bán ròng thứ 3 liên tiếp của khối ngoại trong chuỗi bán ròng 5/6 năm vừa qua. Trong tuần vừa qua, khối ngoại mua ròng đối với: VIC (+453 tỷ đồng), VNM (+361 tỷ đồng), HPG (+335 tỷ đồng),... trong khi bán ròng đối với: VHM (-3.445 tỷ đồng), TCB (-377 tỷ đồng), VPB (-279 tỷ đồng), ... Tự doanh các công ty chứng khoán mua ròng trong tuần vừa qua đối với các cổ phiếu như: EIB (+63 tỷ đồng), SSI (+51 tỷ đồng), VHM (+30 tỷ đồng), ... trong khi bán ròng đối với các cổ phiếu khác như: VIC (-125 tỷ đồng), VHM (-96 tỷ đồng), STB (-79 tỷ đồng).
- **Nhận định thị trường:** Triển vọng thị trường: Mặc dù các chỉ số vĩ mô rất khả quan, nền kinh tế Việt Nam đang đối mặt với những nghịch lý cơ cấu có thể đe dọa sự ổn định dài hạn nếu không được xử lý kịp thời. Để giải quyết các "nút thắt" trên, hệ thống chính trị đã có những phản ứng quyết liệt nhằm thể chế hóa các giải pháp tháo gỡ điểm nghẽn vĩ mô. *Dự kiến vào đầu tháng 8/2026, Kỳ họp không thường lệ lần thứ nhất (Quốc hội khóa XVI) sẽ là trọng tâm điều hành thể chế.*
- Trong ngắn hạn: Sau mức giảm khá mạnh trong tháng 7 (gần -7%) của chỉ số Vn-Index, thị trường đang có cơ hội để hồi phục mạnh mẽ trong tháng 8 khi đã xuất hiện hàng loạt thông tin hỗ trợ kịp thời như:
  - 1) Từ 1/8, nơi quy định tính tiền gửi Kho bạc Nhà nước, ngân hàng có thêm địa chỉ cho vay: Nhóm "Big 4" (trọng tâm là VCB, BID, CTG) là các đơn vị chịu ảnh hưởng lớn nhất do vị thế là ngân hàng phục vụ và nơi trú ẩn chính của các khoản tiền gửi tạm thời từ KBNN. Quyết định 1743/QĐ-NHNN là một công cụ điều tiết cần thiết để đảm bảo mục tiêu tăng trưởng GDP >10% của Chính phủ là thực chất và an toàn. Việc khấu trừ 50% tiền gửi KBNN khi tính LDR không chỉ là thách thức mà còn là động lực để nhóm ngân hàng quốc doanh cải thiện năng lực quản trị vốn.
  - 2) Kỳ họp không thường lệ lần thứ nhất, Quốc hội khóa XVI họp phiên trù bị và khai mạc vào sáng ngày 3/8/2026, dự kiến bế mạc ngày 24/8/2026. Nội dung nghị sự tập trung vào các vấn đề cấp bách như: Xem xét 24 dự án luật và nghị quyết, bao gồm các đạo luật nền tảng như Luật Đất đai (sửa đổi), Luật Nhà ở (sửa đổi) và Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi) nhằm khai thông nguồn lực đất đai và bất động sản.
  - 3) Ngày 21/08/2026, FTSE Russell dự kiến sẽ công bố danh sách chính thức các cổ phiếu Việt Nam đáp ứng tiêu chí vào rổ FTSE GEIS (FTSE Global Equity Index Series) trong kỳ rà soát bán niên tháng 9.
  - 4) Tính đến ngày 29/7/2026, đã có 672/1.525 doanh nghiệp và ngân hàng niêm yết (đại diện 38,9% vốn hóa toàn thị trường) công bố báo cáo tài chính hoặc ước tính sơ bộ kết quả kinh doanh quý 2/2026, với tổng lợi nhuận sau thuế tăng 25,6% so với cùng kỳ, thấp hơn ba quý gần nhất nhưng vẫn duy trì trên nền cao nhờ đóng góp của khối phi tài chính (+36,1% so với cùng kỳ), trong khi khối tài chính chỉ tăng 10,7% so với cùng kỳ.
  - 5) Lãnh đạo nhiều doanh nghiệp ồ ạt đăng ký mua "bắt đáy" lượng lớn cổ phiếu như: VCI, PDR, VBB, KDH, MWG, v.v...
- **Trong kịch bản cơ sở:** Yếu tố mùa vụ cho thấy xác suất thị trường tăng trong tháng 8 đạt khoảng 80%. Trong 6 năm gần nhất, thị trường đều tăng điểm trong tháng 8, với mức tăng bình quân cũng là cao nhất trong năm, đạt 3,9%. Về định giá, mức giảm mạnh trong T7 đã đưa định giá của Vnindex xuống mức thấp, nếu loại trừ nhóm Vin, P/E của Vnindex ở mức 10.5x (tương đương thời điểm thuế quan). Định giá thấp có thể kích thích dòng tiền vào thị trường, bao gồm dòng tiền nước ngoài (đã có dấu hiệu dòng tiền ngoại quay trở ở tuần cuối T7 nhưng quy mô vẫn rất khiêm tốn). Bên cạnh đó, FTSE công bố danh mục cổ phiếu cuối T8 cũng tạo thêm kỳ vọng cho thị trường. Chúng tôi kỳ vọng thị trường tích cực trong tháng 8, với vùng mục tiêu cơ sở 1.800 điểm và 1.850 điểm trong kịch bản tích cực, vùng hỗ trợ 1.600 – 1.650 điểm. Tập trung vào nhóm cổ phiếu đã giảm sâu vừa qua như: Chứng khoán, BĐS, Bán lẻ, Ngân hàng quốc doanh, Dầu khí, Thép, Logistics.

Lịch sự kiện tháng 8

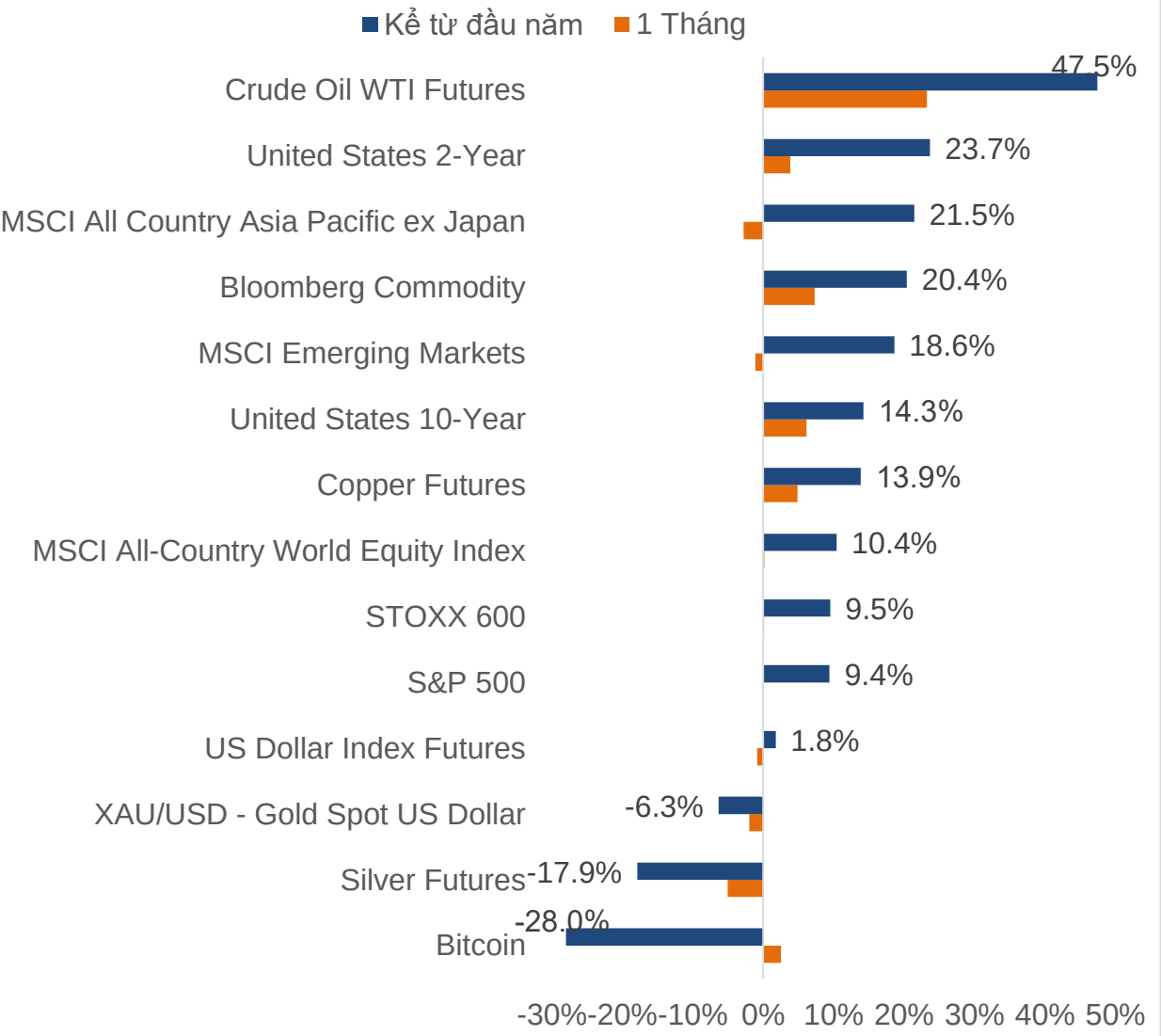
| MON                                                                                                                               | TUE                                                                                                                               | WED                                                                                                                                                                                                         | THU                                                                                                                       | FRI                                                                                                                                             | SAT | SUN |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 3<br><br>Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội (T7) | 4<br><br>Cơ hội việc làm của JOLTS (T6)          | 5<br><br><ul style="list-style-type: none"><li>Thay đổi việc làm phi nông nghiệp (T7)</li><li>PMI dịch vụ (T7)</li></ul> | 6                                                                                                                         | 7<br><br>Tỷ lệ thất nghiệp (T7)                              | 8   | 9   |
| 10                                                                                                                                | 11                                                                                                                                | 12<br><br>Chỉ số giá tiêu dùng CPI (T7)                                                                                  | 13<br><br>Chỉ số giá sản xuất PPI (T7) | 14<br><br>Chỉ số tâm lí tiêu dùng của ĐH Michigan sơ bộ (T8) | 15  | 16  |
| 17<br><br>Tăng trưởng GDP sơ bộ (Q2)             | 18                                                                                                                                | 19                                                                                                                                                                                                          | 20<br><br>Đảo hạn phải sinh            | 21                                                                                                                                              | 22  | 23  |
| 24                                                                                                                                | 25<br><br>Chỉ số niềm tin tiêu dùng của CB (T8) | 26<br><br>Tăng trưởng GDP sơ bộ (Q2)                                                                                    | 27                                                                                                                        | 28<br><br>Chỉ số tâm lí tiêu dùng của ĐH Michigan (T8)      | 29  | 30  |
| 31                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |     |     |

Diễn biến các chỉ số chứng khoán tuần

| Index       | Last      | 1 Week | 1 Month | YTD    | Từ thời<br>điểm xung<br>đột Mỹ -Iran |
|-------------|-----------|--------|---------|--------|--------------------------------------|
| Global      | 1,120.51  | 1.4%   | 0.2%    | 10.4%  | 6.0%                                 |
| Dow Jones   | 52,485.03 | 1.0%   | -0.8%   | 9.2%   | 7.2%                                 |
| S&P 500     | 7,489.72  | 1.1%   | 0.1%    | 9.4%   | 8.9%                                 |
| Europe      | 649.19    | 0.7%   | 0.1%    | 9.5%   | 2.4%                                 |
| Japanese    | 64,362.02 | -0.4%  | -6.4%   | 27.9%  | 9.4%                                 |
| Korea       | 6,595.45  | -1.4%  | -13.8%  | 56.5%  | 5.6%                                 |
| China       | 3,832.26  | 0.5%   | -4.9%   | -3.4%  | -7.9%                                |
| HongKong    | 25,884.43 | 3.7%   | 12.3%   | 1.0%   | -2.8%                                |
| Taiwan      | 43,119.75 | -1.2%  | -7.8%   | 48.9%  | 21.8%                                |
| Indian      | 24,383.60 | 2.6%   | 0.9%    | -6.7%  | -3.2%                                |
| Singapore   | 5,628.50  | 0.7%   | 7.9%    | 21.1%  | 12.7%                                |
| Malaysia    | 1,724.90  | 1.4%   | 3.8%    | 2.7%   | 0.5%                                 |
| Indonesia   | 6,236.13  | 0.6%   | 8.6%    | -27.9% | -24.3%                               |
| Thailand    | 1,623.64  | -1.3%  | 1.9%    | 28.9%  | 6.2%                                 |
| Philippine  | 6,236.44  | -0.7%  | 1.8%    | 3.0%   | -5.7%                                |
| Vn-Index    | 1,735.78  | 3.0%   | -7.0%   | -2.7%  | -7.7%                                |
| VN30        | 1,872.07  | 2.3%   | -6.8%   | -7.8%  | -9.2%                                |
| VN100       | 1,786.90  | 2.0%   | -7.8%   | -6.8%  | -8.3%                                |
| Vn Midcap   | 1,873.40  | 1.5%   | -12.3%  | -15.5% | -18.5%                               |
| VN Smallcap | 1,232.51  | 1.1%   | -8.3%   | -16.5% | -18.8%                               |
| HNX-INDEX   | 271.25    | -0.6%  | -11.6%  | 9.0%   | 3.2%                                 |
| Upcom-Index | 126.59    | 0.6%   | -1.6%   | 4.7%   | -2.1%                                |

Nguồn: Update 31/07/2026, Investing, MBS Research

Hiệu suất của các nhóm tài sản



Nguồn: Update 31/07/2026, Investing, MBS Research

# Kinh Tế Việt Nam 2026: Tăng Trưởng Kỷ Lục & Những Bài Toán Cân Đối

Tóm tắt bức tranh kinh tế Việt Nam nửa đầu năm 2026 với mức tăng trưởng GDP ấn tượng và những thách thức vĩ mô cần đối mặt.

## Bức Tranh Tăng Trưởng Rực Rỡ



### Dẫn đầu tốc độ tăng trưởng khu vực



ADB dự báo đạt **7,2%** UOB nâng kỳ vọng lên mức **8,5%**

### Động lực mạnh mẽ từ Công nghiệp & Dịch vụ



Hai khu vực này đóng góp trên 94% tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế.

## 5 Nhóm Thách Thức Cốt Lõi

**Nhập siêu kỷ lục 16,65 tỷ USD**



Mức thâm hụt cao gây sức ép trực tiếp lên tỷ giá và dự trữ ngoại hối.

### Rủi ro hệ thống tiền tệ - tín dụng

Tỷ lệ dư nợ trên huy động (LDR) chạm ngưỡng 115%, vượt mức an toàn.



### Áp lực lạm phát và Phụ thuộc FDI

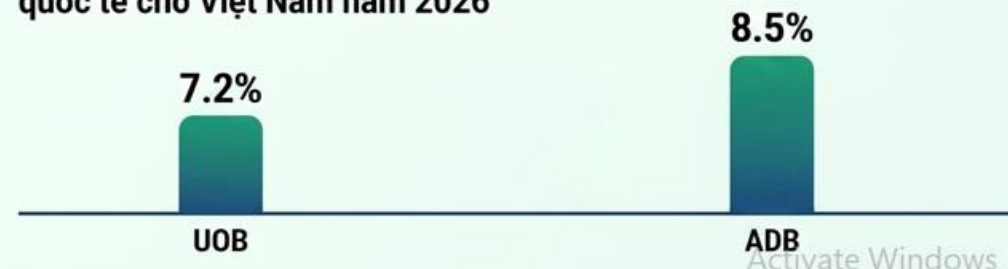


CPI tăng **4,38%**



Khu vực FDI vẫn chiếm gần **80%** giá trị xuất khẩu.

### So sánh dự báo tăng trưởng của các tổ chức quốc tế cho Việt Nam năm 2026



NƠI LÒNG TIỀN TỆ & KHƠI THÔNG TÍN DỤNG

Năng tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung-dài hạn lên 40%



Miễn room tín dụng cho 18 dự án hạ tầng chiến lược

Huy động 752,1 nghìn tỷ đồng cho giao thông, đường sắt tốc độ cao và phục vụ APEC.



Tháo gỡ vướng mắc cho 1.143 dự án và cơ sở nhà đất

Kết quả từ công tác thanh tra giúp giải phóng nguồn lực bị đình trệ từ các dự án thực tế.

ĐÒN BẦY CHÍNH SÁCH: KHƠI THÔNG NGUỒN LỰC THÚC ĐẨY KINH TẾ 2026-2030

Chính phủ Việt Nam đang thực hiện một lộ trình nới lỏng chính sách quyết liệt, từ việc điều chỉnh các trần tài chính quốc gia đến tháo gỡ nút thắt tín dụng và thủ tục hành chính. Các biện pháp này tập trung vào việc ưu tiên vốn cho hạ tầng chiến lược và giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.

CẢI CÁCH TÀI KHÓA & THỂ CHẾ

Nới trần nợ công lên 50% GDP và bội chi lên 5% GDP



50% GDP  
5% GDP

Tạo không gian tài khóa rộng hơn để phục vụ mục tiêu tăng trưởng GDP bình quân trên 10%.

Ưu tiên 40% tổng chi ngân sách cho đầu tư phát triển

Tập trung nguồn lực vào hạ tầng chiến lược, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh.



Cắt giảm hơn 55% điều kiện kinh doanh

Bãi bỏ và đơn giản hóa hàng trăm thủ tục hành chính để nâng cao năng lực tự chủ.

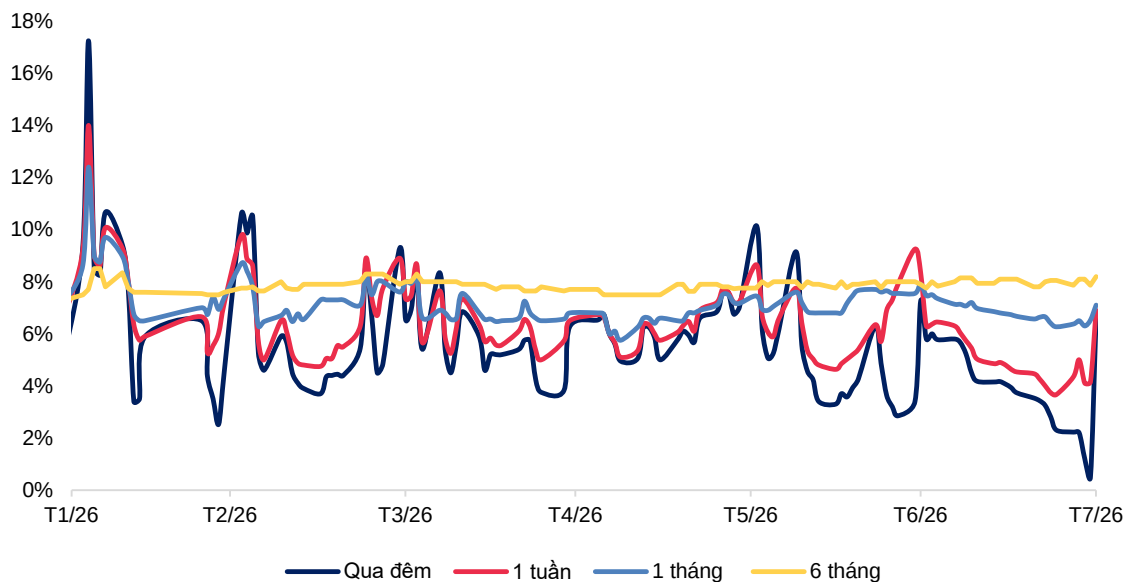


| Chỉ tiêu                                 | Mức cũ  | Mức mới<br>(Dự kiến/Áp dụng) |
|------------------------------------------|---------|------------------------------|
| Trán nợ công                             | 45% GDP | 50% GDP                      |
| Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung-dài hạn | 30%     | 40%                          |
| Tỷ lệ bội chi ngân sách (đến 2030)       | 3% GDP  | 5% GDP                       |

## Lãi suất

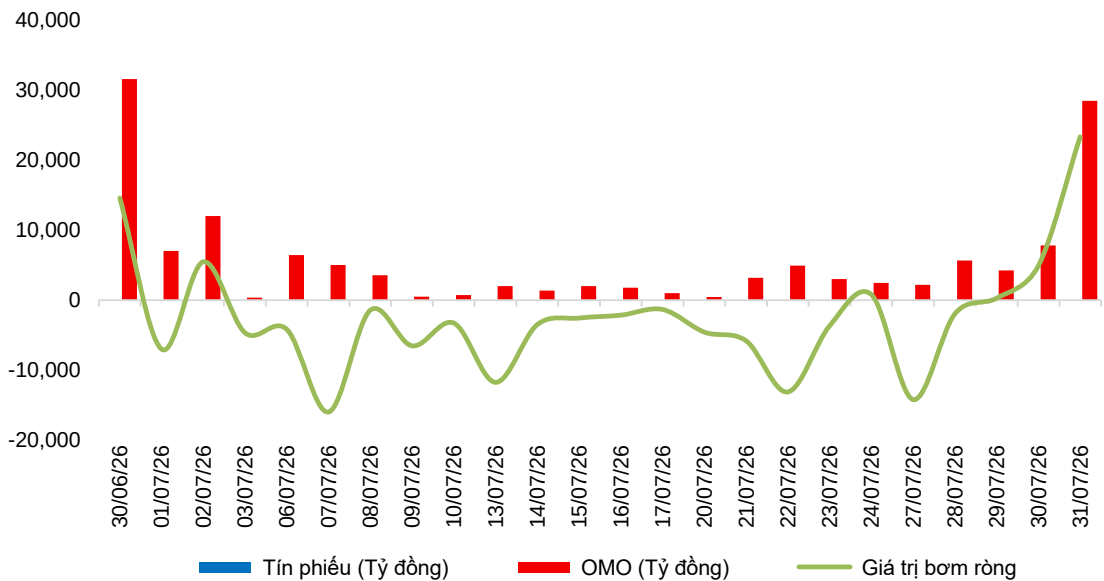
- Trong tuần 27/7 – 31/7, NHNN quay trở lại bơm ròng 12.3 nghìn tỷ đồng qua kênh OMO, chấm dứt chuỗi ba tuần hút ròng liên tiếp trước đó. Cụ thể, có 48.3 nghìn tỷ đồng trúng thầu trên kênh OMO với kỳ hạn từ 7 - 91 ngày và lãi suất 4.5%. Cùng với đó, khối lượng đáo hạn trên kênh cho vay cầm cố giấy tờ có giá trong kỳ đạt 36 nghìn tỷ đồng. Tuy nhiên, lũy kế trong T7, NHNN vẫn hút ròng gần 72.9 nghìn tỷ đồng, qua đó đưa lượng OMO lưu hành trong hệ thống về mức 172.5 nghìn tỷ đồng.
- Lãi suất LNH kỳ hạn qua đêm duy trì xu hướng giảm trong phần lớn tuần, có thời điểm về mức 0.5% trong phiên 30/7 – mức thấp nhất kể từ tháng 3/2024, trước khi bật tăng mạnh lên 6.6% vào phiên cuối tuần (+430 điểm cơ bản so với cuối tuần trước). Trong khi đó, các kỳ hạn 1 tuần và 1 tháng đi ngang trong phần lớn tuần, trước khi đồng loạt tăng lên mức 6.9% - 7.1% vào phiên cuối tuần (+ 80 - 320 điểm cơ bản). Kỳ hạn 6 tháng tăng nhẹ 15 điểm cơ bản, lên mức 8.2%.

## Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

## Thị trường mở

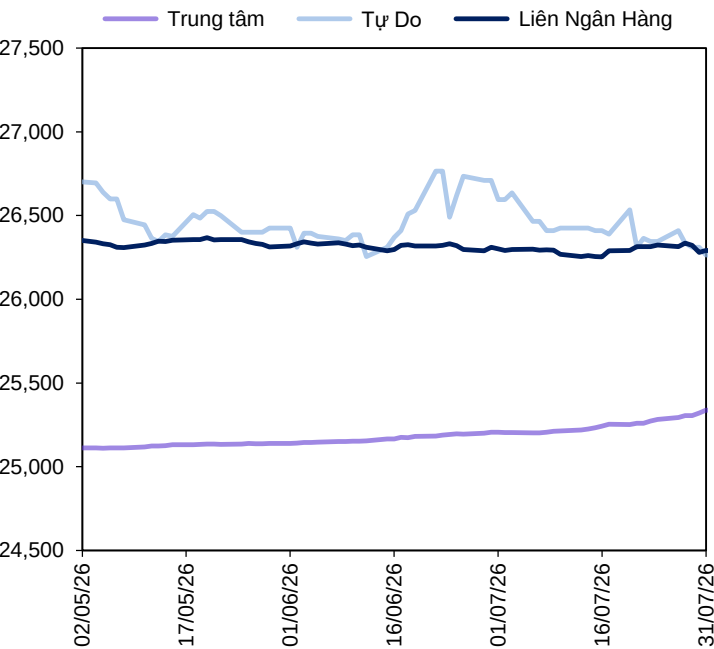


Nguồn: NHNN, MBS Research

## Thị trường ngoại hối và trái phiếu

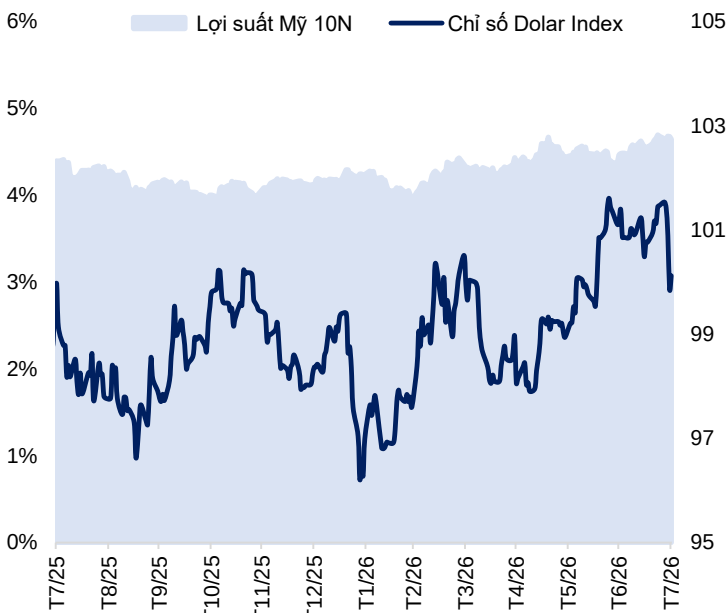
Chỉ số DXY kết tuần tại 99.8, giảm 1.6% so với cuối tuần trước và ghi nhận tuần có mức giảm mạnh nhất kể từ cuối tháng 1/2026. Đồng USD chịu áp lực từ lập trường chính sách thận trọng của Fed, cùng với những nghi vấn về khả năng Nhật Bản can thiệp thị trường ngoại hối nhằm hỗ trợ đồng Yên. Tại cuộc họp tháng này, Fed đã quyết định giữ nguyên lãi suất bất chấp áp lực lạm phát gia tăng do căng thẳng quân sự tái bùng phát tại Trung Đông, dù có ba thành viên FOMC bỏ phiếu ủng hộ tăng lãi suất. Thị trường hiện vẫn định giá khoảng 65% khả năng Fed tăng lãi suất thêm 25 điểm cơ bản trong cuộc họp tháng 9. Trong nước, tỷ giá liên ngân hàng giảm 0.13% so với tuần trước, về mức 26,291 VND/USD (+0.1% so với đầu năm). Trái lại, tỷ giá trung tâm tiếp tục được điều chỉnh tăng 55 đồng, lên mức 25,338 VND/USD (+0.85% so với đầu năm). Tỷ giá trên thị trường tự do giảm 0.3%, hiện ở mức 26,265 VND/USD (-2.5% so với đầu năm).

### Tỷ giá USD/VND



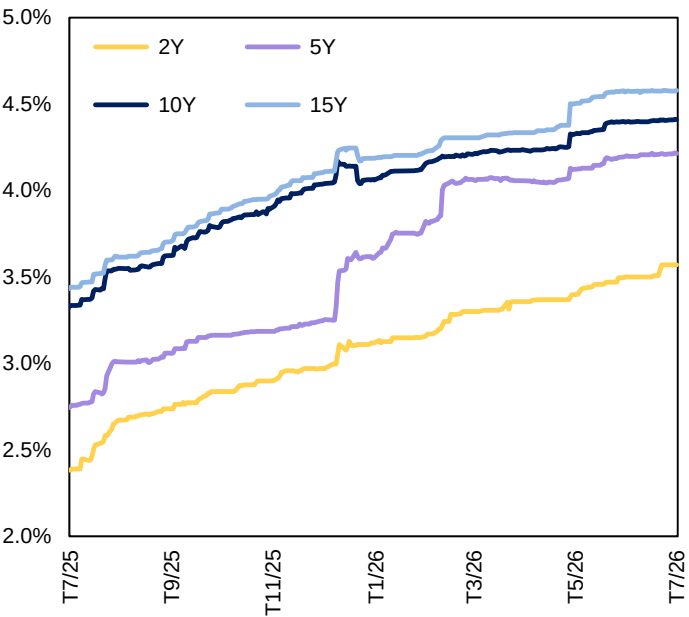
Nguồn: SBV, Bloomberg, MBS Research

### Chỉ số Dolar index và lợi suất TPCP Mỹ 10N



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

### Lợi suất TPCP

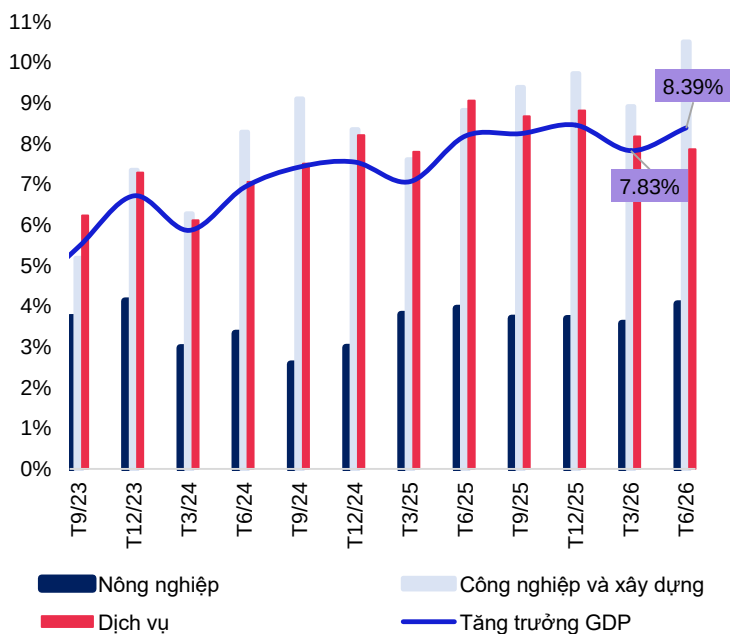


Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Kinh tế vĩ mô trong nước

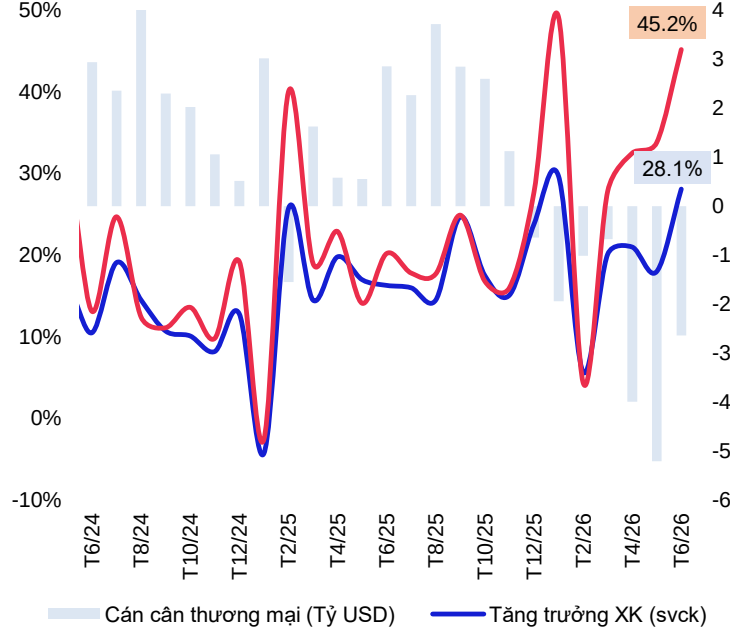
- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II/2026 ước tính tăng 8.39% svck. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4.06%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10.51%; khu vực dịch vụ tăng 7.87%. GDP sáu tháng đầu năm tăng 8.18% svck.
- Trong 6T2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 266.52 tỷ USD (+21% svck), cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt 16.65 tỷ USD (cùng kỳ năm ngoái xuất siêu 7.95 tỷ USD). Hoạt động sản xuất công nghiệp giữ nhịp tăng trưởng tích cực với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trong 6 tháng đầu năm tăng 10.8% svck. Bên cạnh đó, chỉ số PMI cũng duy trì trên ngưỡng 50 điểm tháng thứ 12 liên tiếp, đạt 51.8 điểm trong tháng 6 nhờ sản lượng và đơn hàng mới tiếp tục tăng trong bối cảnh nhu cầu khách hàng cải thiện.
- Lũy kế 6T2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 12.9% svck, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7.3% svck.

Tăng trưởng GDP theo từng nhóm ngành (% svck)



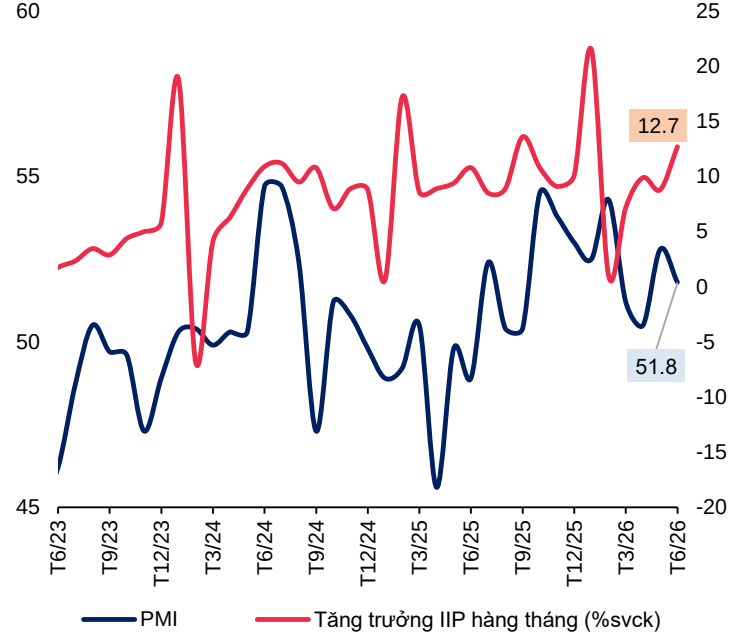
Nguồn: Cục thống kê, MBS Research

Tăng trưởng xuất nhập khẩu (% svck) và thặng dư thương mại hàng tháng (Tỷ USD)



Nguồn: Cục thống kê, MBS Research

Chỉ số PMI sản xuất và IIP của Việt Nam

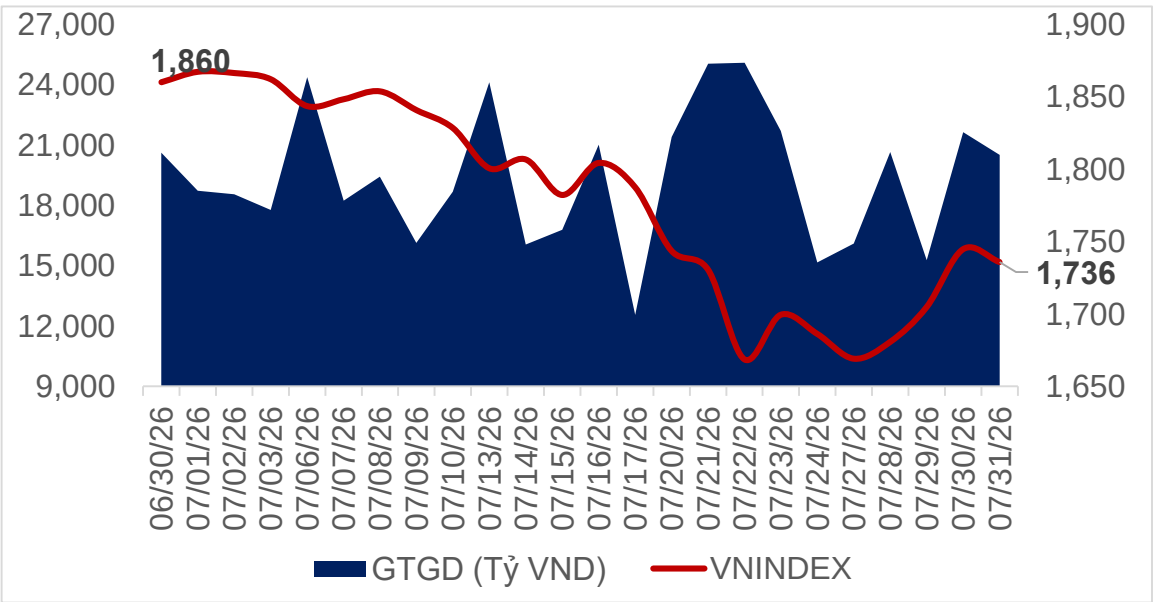


Nguồn: Cục thống kê, MBS Research

Chỉ số Vn-Index dù hồi phục mạnh mẽ tuần cuối tháng 7 nhưng vẫn nằm trong xu hướng giảm mạnh trong tháng 7 như các thị trường lớn ở Châu Á

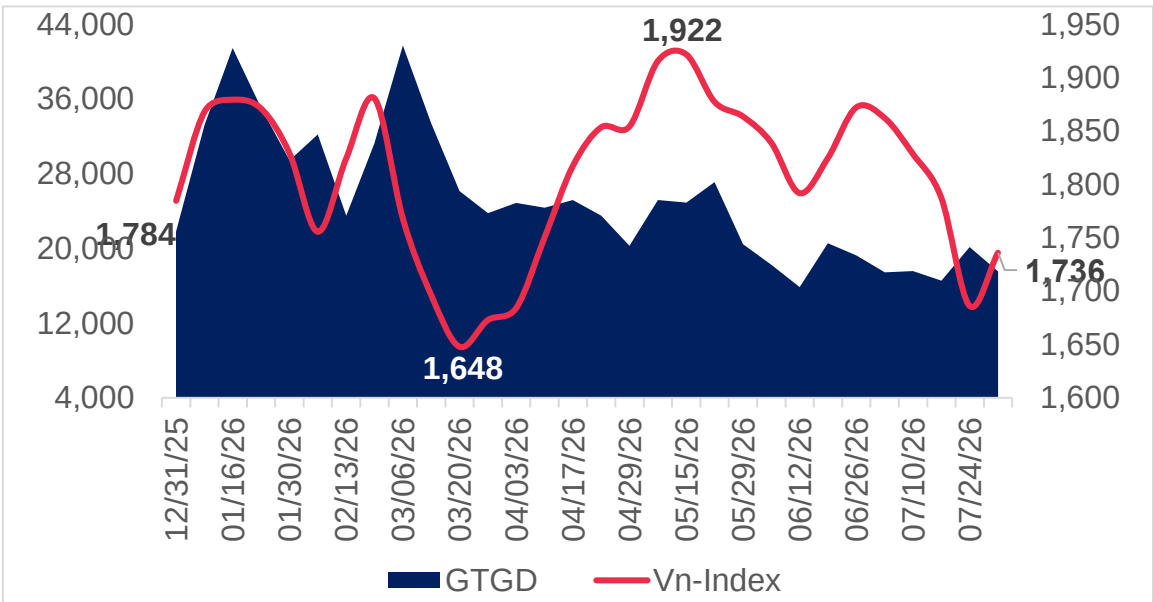
- Thị trường trong nước: Chỉ số Vn-Index dù hồi phục mạnh mẽ tuần cuối tháng 7 nhưng vẫn nằm trong xu hướng giảm mạnh trong tháng 7 như các thị trường lớn ở Châu Á. Chốt tuần, cũng là phiên chốt tháng 7, Vn-Index dừng ở 1.735,78 điểm, tăng +49,67 điểm (+2,95%) nhờ lực đẩy từ nhóm cổ phiếu Ngân hàng (VCB, BID, CTG) và Vingroup (VHM, VIC, VPL). Cả tuần, chỉ số VN30 tăng +2,3%, bên cạnh đó Midcap và Smallcap cũng tăng lần lượt +1,5% và +1,1%. Độ rộng thị trường được cải thiện rõ nét với 87,5% số nhóm cổ phiếu tăng giá, mức tăng mạnh nhất kể từ giữa tháng 1/26. Đáng chú ý là nhóm cổ phiếu: Công nghệ (+6,2%), Bán lẻ (+5,8%), Ngân hàng quốc doanh (VCB, BID, CTG) sau khi Ngân hàng Nhà nước vừa ban hành Quyết định 1743/QĐ-NHNN, nâng tỷ lệ tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước được tính vào nguồn vốn huy động của các ngân hàng thương mại từ 20% lên 50% khi xác định tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi (LDR) trong 2 năm.
- Thanh khoản toàn thị trường bình quân đạt 18.833 tỷ đồng, giảm -13% so với tuần trước, trong đó thanh khoản khớp lệnh cũng sụt -15%, còn 15.137 tỷ đồng. Theo thống kê, thanh khoản tháng 7 hiện ở mức thấp nhất kể từ đầu năm, giảm -3,2% so với tháng 6 và sụt -51% vsck, còn 19.348 tỷ đồng. Kể từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường đạt 28.050 tỷ đồng, giảm -2,9% so với mức bình quân năm 2025 nhưng vẫn tăng +18,3% vsck.

Diễn biến chỉ số Vn-Index và thanh khoản (1 tháng, Tỷ VND)



Nguồn: FinX, MBS Research

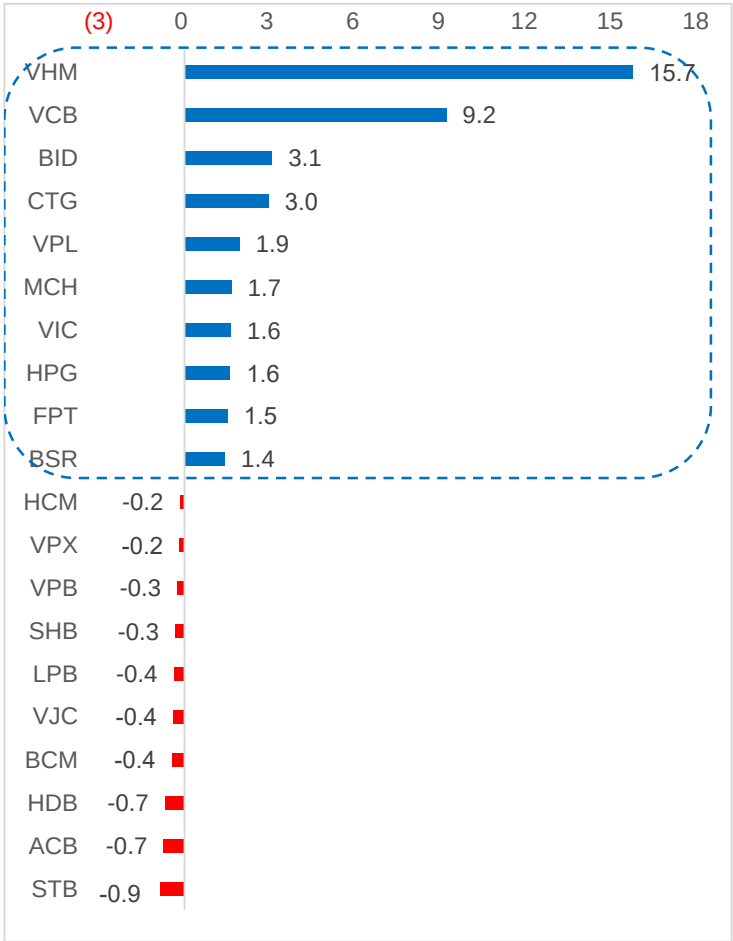
Diễn biến chỉ số Vn-index và thanh khoản (Theo tuần, Tỷ VND)



Nguồn: FinX, MBS Research

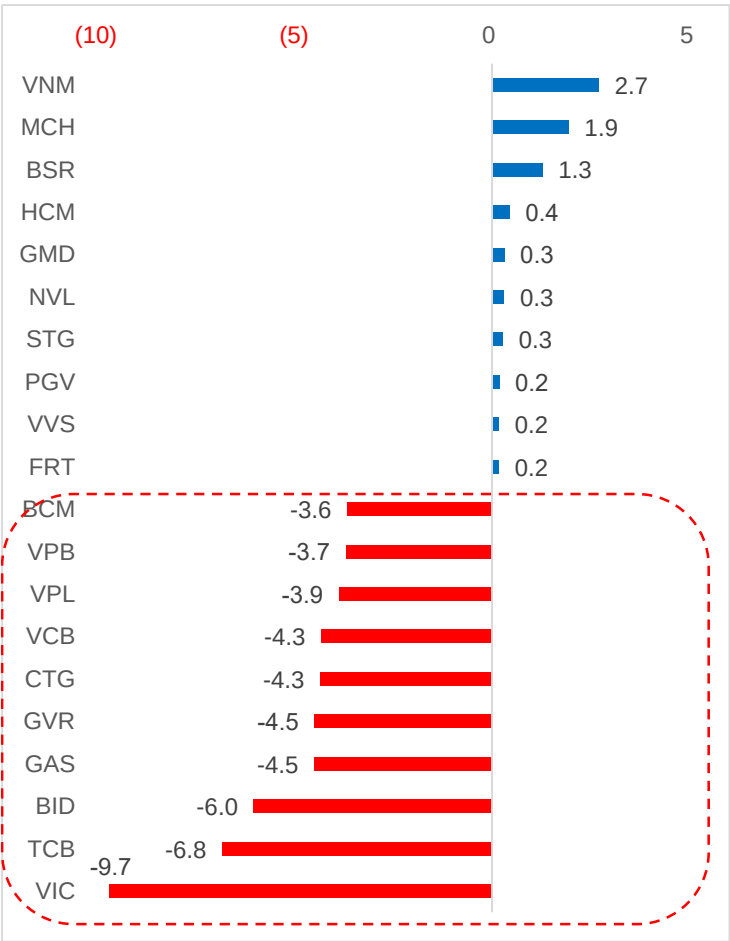
Top cổ phiếu ảnh hưởng đến chỉ số VN-Index

Top cổ phiếu đóng góp vào mức tăng +49,7 điểm của Vn-Index trong tuần vừa qua



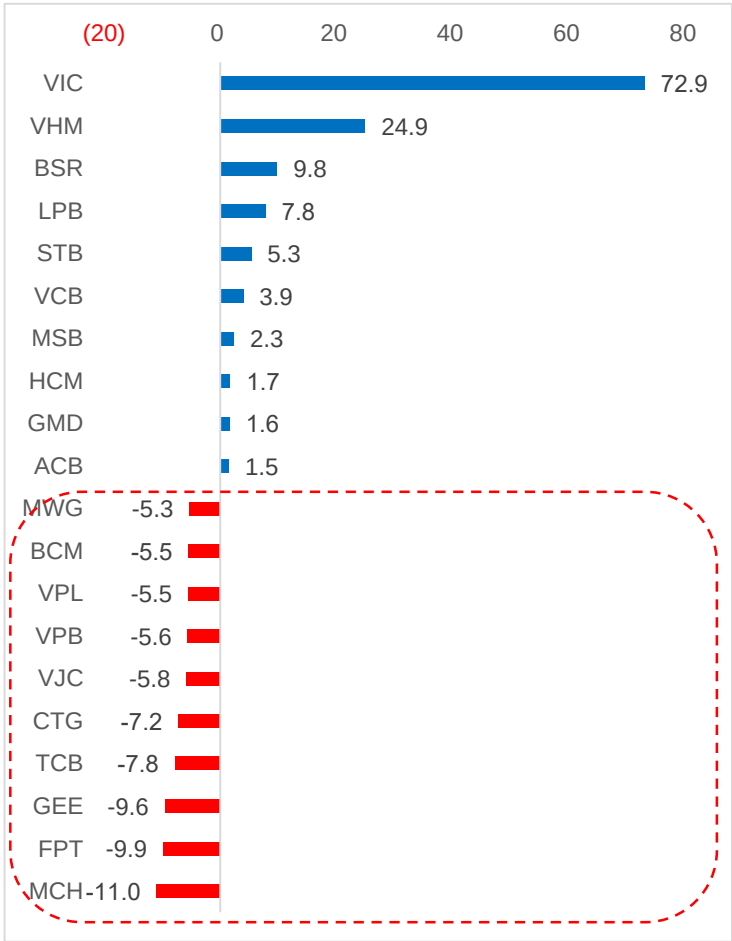
Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Top cổ phiếu gây áp lực giảm -124 điểm của Vn-Index trong vòng 1 tháng vừa qua



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Top cổ phiếu gây áp lực giảm -48,7 điểm của Vn-Index trong vòng 1 tháng vừa qua

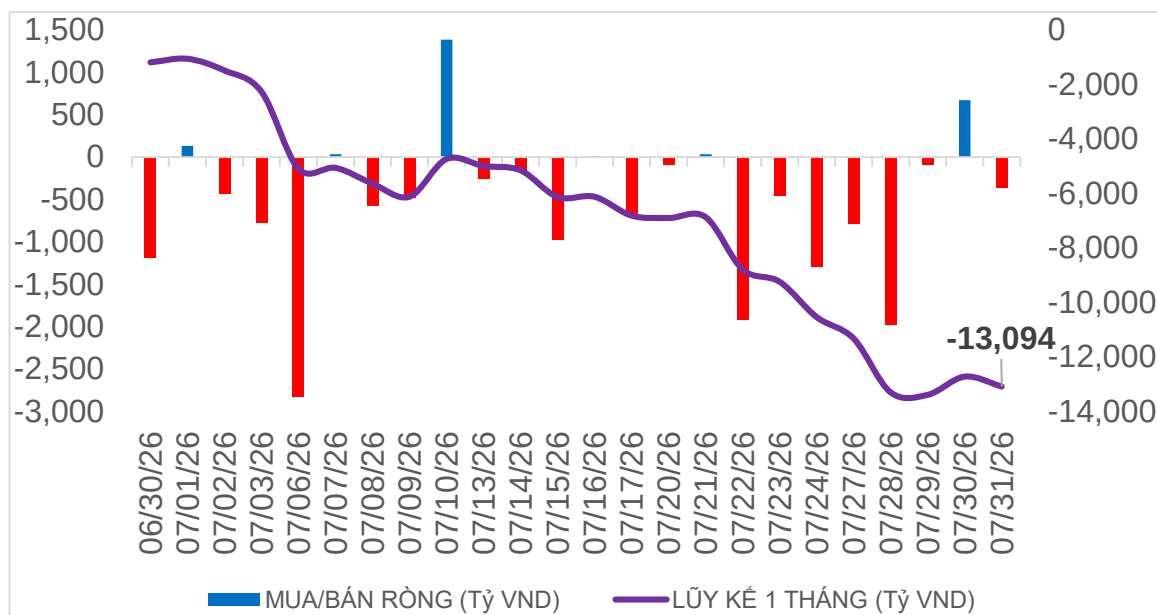


Nguồn: Bloomberg, MBS Research

## Khối ngoại bán ròng -2.550 tỷ đồng trong tuần vừa qua, lũy kế từ đầu năm khối ngoại bán ròng -92.280 tỷ đồng (~3,54 tỷ USD)

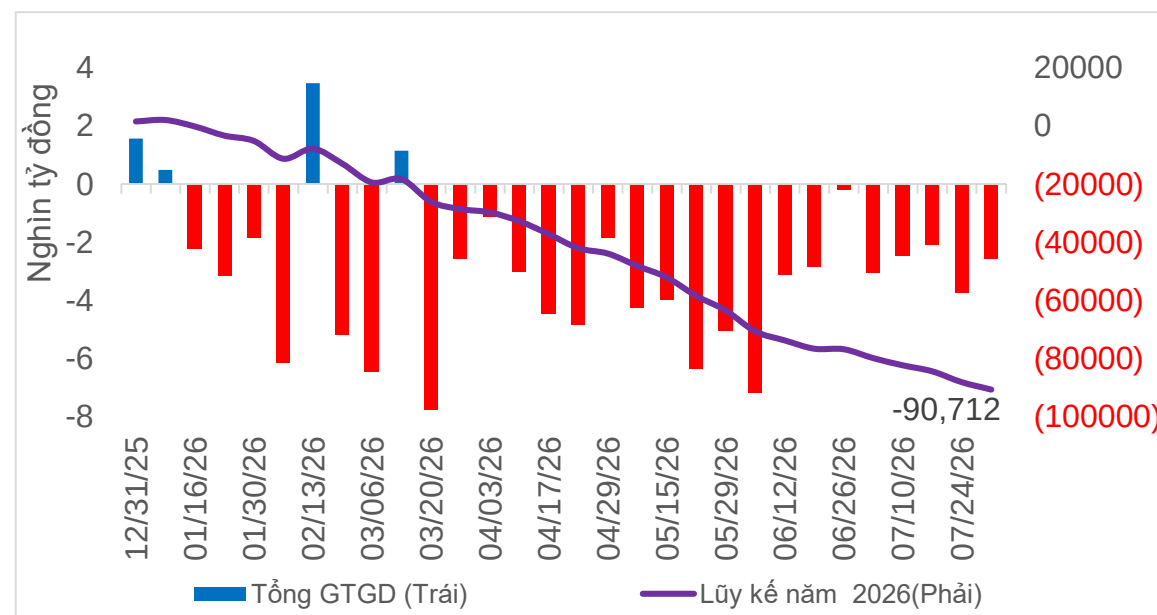
Khối ngoại bán ròng -2.550 tỷ đồng trong tuần vừa qua, đây cũng là tuần bán ròng thứ 20 liên tiếp, theo thống kê tháng 7 khối ngoại đang bán ròng -11.900 tỷ đồng, mức thấp nhất 5 tháng gần đây, lũy kế từ đầu năm khối ngoại bán ròng -92.280 tỷ đồng (~3,54 tỷ USD). Năm 2025, khối ngoại bán ròng kỷ lục với tổng giá trị -135.329 tỷ đồng (~5,2 tỷ USD), đánh dấu năm bán ròng thứ 3 liên tiếp của khối ngoại trong chuỗi bán ròng 5/6 năm vừa qua. Trong tuần vừa qua, khối ngoại mua ròng đối với: VIC (+453 tỷ đồng), VNM (+361 tỷ đồng), HPG (+335 tỷ đồng),... trong khi bán ròng đối với: VHM (-3.445 tỷ đồng), TCB (-377 tỷ đồng), VPB (-279 tỷ đồng), ... Tự doanh các công ty chứng khoán mua ròng trong tuần vừa qua đối với các cổ phiếu như: EIB (+63 tỷ đồng), SSI (+51 tỷ đồng), VHM (+30 tỷ đồng), ... trong khi bán ròng đối với các cổ phiếu khác như: VIC (-125 tỷ đồng), VHM (-96 tỷ đồng), STB (-79 tỷ đồng).

## Giao dịch NĐTNN trong vòng 1 tháng (Theo ngày)



Nguồn: FinX, MBS Research

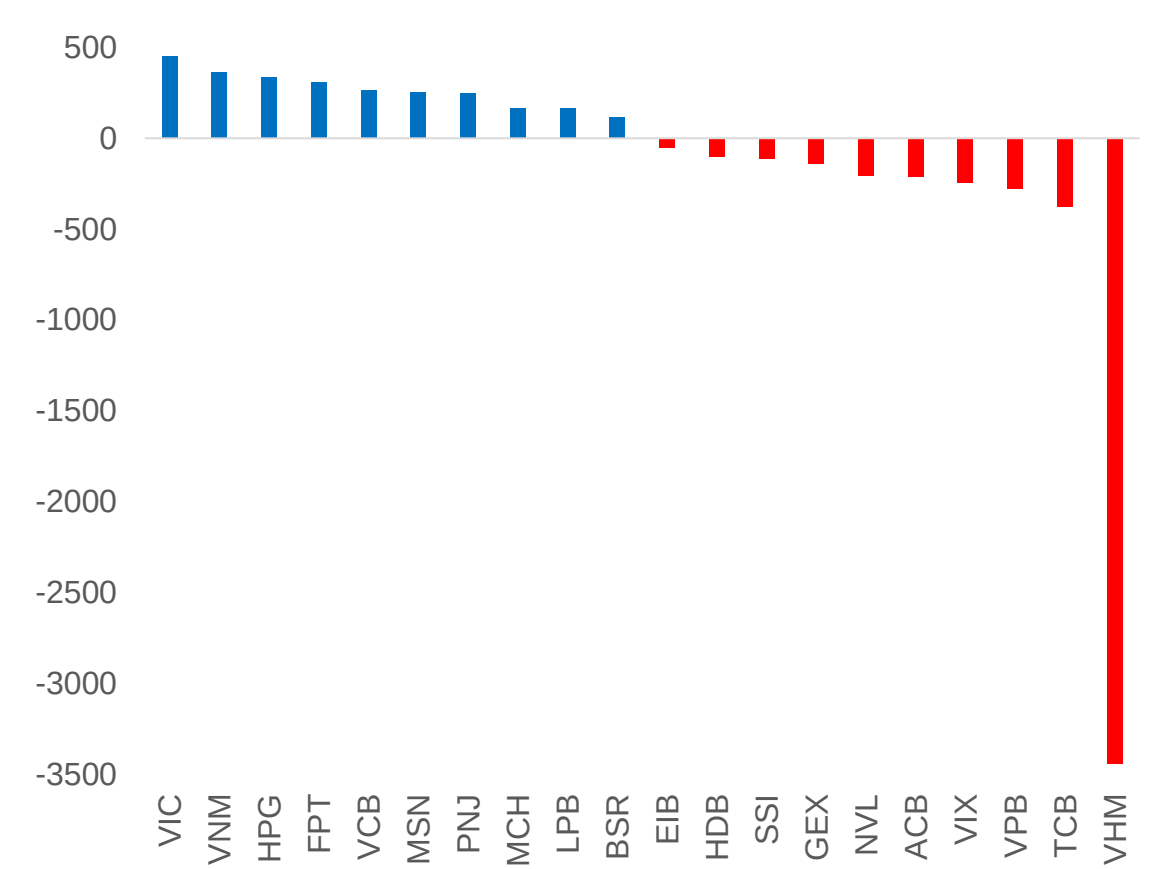
## Giao dịch NĐTNN kể từ đầu năm (theo tuần)



Nguồn: FinX, MBS Research

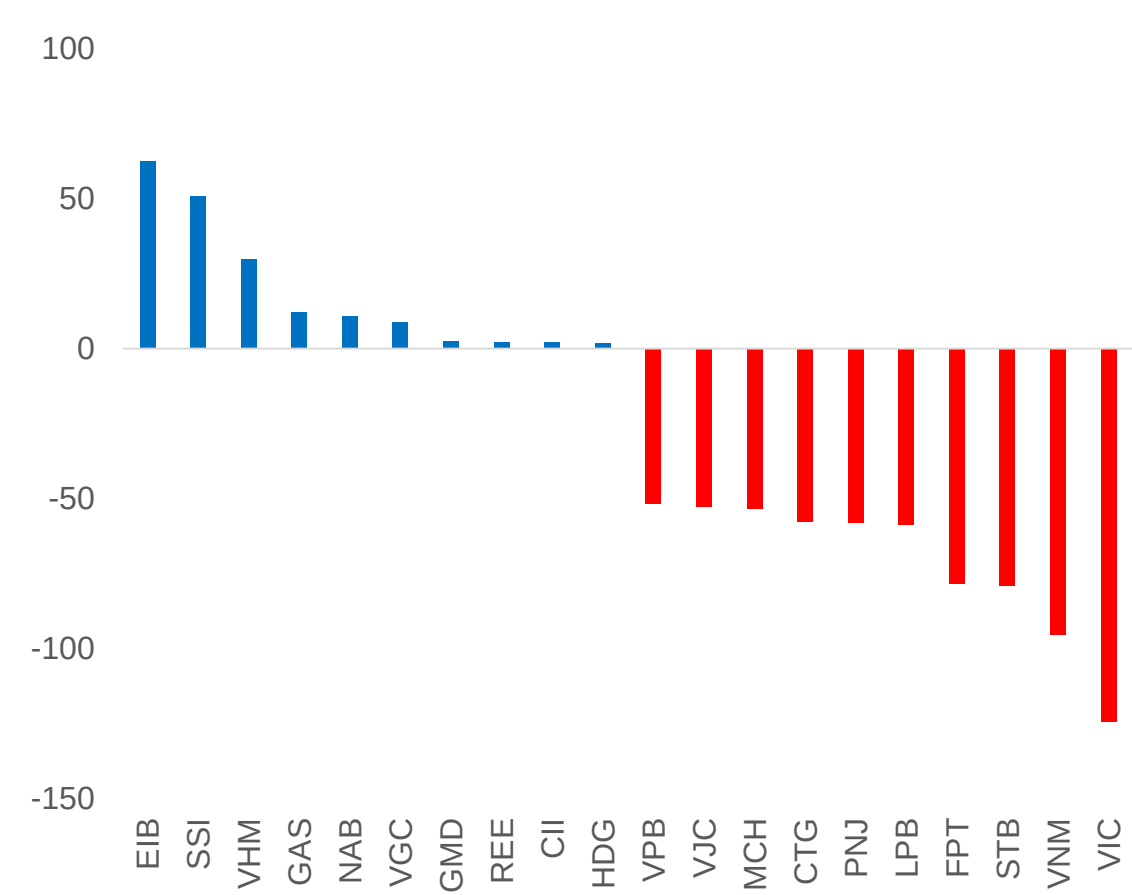
Top cổ phiếu được khối ngoại và tự doanh Mua/Bán ròng trên sàn HOSE (Tỷ VND)

Top cổ phiếu được khối ngoại Mua/Bán ròng trên sàn HOSE tuần vừa qua (Tỷ VND)



Nguồn: FinX, MBS Research

Top cổ phiếu được tự doanh ròng trên sàn HOSE tuần vừa qua (Tỷ VND)



Nguồn: FinX, MBS Research

Danh sách 23 cổ phiếu dự kiến vào rổ FTSE GEIS

| STT | MCK     | Giá<br>đóng<br>cửa<br>(31/07) | KLTB 20<br>phiên<br>(Nghìn CP) | So với<br>đỉnh 1<br>năm (52<br>tuần,%) | 1 Tuần<br>(%) | 1 Tháng<br>(%) | Kể từ<br>đầu năm<br>(%) |
|-----|---------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|---------------|----------------|-------------------------|
|     | VNINDEX | 1735.8                        | 596,394                        | -10.2                                  | 3.0           | -6.7           | -2.7                    |
| 1   | STB     | 71.3                          | 4,084                          | -7.2                                   | -3.0          | -3.4           | 22.9                    |
| 2   | VHM     | 148.1                         | 4,336                          | -11.3                                  | 13.9          | -2.4           | 24.0                    |
| 3   | VIC     | 214.1                         | 3,507                          | -11.5                                  | 0.5           | -2.7           | 26.2                    |
| 4   | VNM     | 60.9                          | 4,597                          | -16.8                                  | 3.4           | 11.1           | 2.7                     |
| 5   | HPG     | 21.7                          | 25,175                         | -21.2                                  | 4.3           | -6.9           | -7.9                    |
| 6   | VCB     | 59.3                          | 4,683                          | -24.2                                  | 9.6           | -4.0           | 3.9                     |
| 7   | VJC     | 125.0                         | 1,007                          | -26.1                                  | -1.9          | -10.4          | -22.2                   |
| 8   | MSN     | 66.1                          | 4,902                          | -29.7                                  | 3.4           | -8.3           | -14.2                   |
| 9   | BID     | 38.0                          | 4,098                          | -32.1                                  | 5.6           | -9.3           | -1.2                    |
| 10  | NVL     | 13.0                          | 14,835                         | -33.6                                  | 0.4           | 4.8            | 4.5                     |
| 11  | KBC     | 27.8                          | 1,308                          | -35.5                                  | -0.2          | -8.9           | -21.4                   |

Nguồn: MBS Research

| STT | MCK | Giá<br>đóng<br>cửa<br>(31/07) | KLTB 20<br>phiên<br>(Nghìn CP) | So với<br>đỉnh 1<br>năm (52<br>tuần,%) | 1 Tuần<br>(%) | 1 Tháng<br>(%) | Kể từ<br>đầu năm<br>(%) |
|-----|-----|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|---------------|----------------|-------------------------|
| 12  | BSR | 25.4                          | 10,001                         | -36.0                                  | 5.6           | 5.0            | 57.5                    |
| 13  | VND | 16.6                          | 15,940                         | -37.6                                  | 0.6           | -6.2           | -12.2                   |
| 14  | FPT | 67.1                          | 7,718                          | -39.1                                  | 6.7           | -4.4           | -29.0                   |
| 15  | SHB | 11.5                          | 53,348                         | -40.1                                  | -2.5          | -15.1          | -28.7                   |
| 16  | SSI | 23.6                          | 22,733                         | -40.3                                  | 3.3           | -12.0          | -22.2                   |
| 17  | VCI | 21.3                          | 9,926                          | -40.6                                  | 7.6           | -12.5          | -16.8                   |
| 18  | VRE | 24.8                          | 5,467                          | -43.2                                  | 13.2          | -13.0          | -23.7                   |
| 19  | GEX | 22.5                          | 13,788                         | -50.3                                  | 3.2           | -28.5          | -25.2                   |
| 20  | GEE | 66.8                          | 1,264                          | -51.5                                  | -1.6          | -27.6          | -51.4                   |
| 21  | KDH | 17.5                          | 4,956                          | -54.2                                  | 0.3           | -19.2          | -44.6                   |
| 22  | VIX | 13.0                          | 46,427                         | -61.9                                  | 4.4           | -23.1          | -31.5                   |
| 23  | DGC | 39.1                          | 805                            | -63.2                                  | 6.1           | -18.2          | -42.9                   |

Nguồn: MBS Research

Dự báo Danh mục cổ phiếu được vào rổ chỉ số FTSE GEIS trong kỳ cơ cấu T9/2026



| STT | Mã  | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Tỷ lệ sở hữu<br>nước ngoài | Tổng giá trị dự kiến<br>mua vào (triệu<br>USD) | Giai đoạn 1 (10%)<br>(Triệu USD) | Số phiên giao dịch<br>tương đương (giai<br>đoạn 1) | Giai đoạn 2<br>(20%) (Triệu<br>USD) | Giai đoạn 3<br>(35%) (Triệu<br>USD) | Giai đoạn 4 (35%) (Triệu<br>USD) |
|-----|-----|------------------------|----------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|
| 1   | VIC | 66,968                 | 3.16%                      | 464                                            | 46.4                             | 1.19                                               | 92.8                                | 162.4                               | 162.4                            |
| 2   | VHM | 23,823                 | 6.93%                      | 160                                            | 16.0                             | 0.49                                               | 32.0                                | 55.9                                | 55.9                             |
| 3   | SHB | 2,462                  | 4.00%                      | 92                                             | 9.2                              | 0.32                                               | 18.4                                | 32.2                                | 32.2                             |
| 4   | MSN | 3,889                  | 24.10%                     | 92                                             | 9.2                              | 0.71                                               | 18.4                                | 32.2                                | 32.2                             |
| 5   | SSI | 2,354                  | 29.90%                     | 75                                             | 7.5                              | 0.34                                               | 15.0                                | 26.2                                | 26.2                             |
| 6   | MCH | 7,327                  | 15.57%                     | 64                                             | 6.4                              | 0.69                                               | 12.8                                | 22.5                                | 22.5                             |
| 7   | VIX | 1,254                  | 6.70%                      | 61                                             | 6.1                              | 0.26                                               | 12.1                                | 21.3                                | 21.3                             |
| 8   | FPT | 4,504                  | 27.06%                     | 57                                             | 5.7                              | 0.24                                               | 11.3                                | 19.8                                | 19.8                             |
| 9   | HPG | 7,218                  | 21.55%                     | 57                                             | 5.7                              | 0.27                                               | 11.3                                | 19.8                                | 19.8                             |
| 10  | VNM | 5,016                  | 49.48%                     | 53                                             | 5.3                              | 0.46                                               | 10.5                                | 18.4                                | 18.4                             |
| 11  | STB | 5,293                  | 11.18%                     | 49                                             | 4.9                              | 0.41                                               | 9.8                                 | 17.2                                | 17.2                             |
| 12  | VND | 1,018                  | 8.85%                      | 36                                             | 3.6                              | 0.31                                               | 7.2                                 | 12.6                                | 12.6                             |
| 13  | VCI | 971                    | 17.12%                     | 29                                             | 2.9                              | 0.36                                               | 5.9                                 | 10.2                                | 10.2                             |
| 14  | TCX | 4,417                  | 9.31%                      | 25                                             | 2.5                              | 0.85                                               | 5.0                                 | 8.7                                 | 8.7                              |
| 15  | VCK | 2,974                  | 3.67%                      | 22                                             | 2.2                              | 0.57                                               | 4.5                                 | 7.8                                 | 7.8                              |
| 16  | VJC | 3,746                  | 6.16%                      | 21                                             | 2.1                              | 0.16                                               | 4.2                                 | 7.3                                 | 7.3                              |
| 17  | VPL | 5,591                  | 6.30%                      | 19                                             | 1.9                              | 0.54                                               | 3.7                                 | 6.5                                 | 6.5                              |
| 18  | NVL | 1,225                  | 4.92%                      | 18                                             | 1.8                              | 0.22                                               | 3.6                                 | 6.4                                 | 6.4                              |
| 19  | GEX | 1,134                  | 6.50%                      | 18                                             | 1.8                              | 0.14                                               | 3.6                                 | 6.3                                 | 6.3                              |
| 20  | VRE | 2,165                  | 11.26%                     | 17                                             | 1.7                              | 0.36                                               | 3.4                                 | 5.9                                 | 5.9                              |
| 21  | KBC | 1,036                  | 7.41%                      | 12                                             | 1.2                              | 0.47                                               | 2.5                                 | 4.3                                 | 4.3                              |
| 22  | HDB | 5,045                  | 21.56%                     | 11                                             | 1.1                              | 0.07                                               | 2.3                                 | 4.0                                 | 4.0                              |
| 23  | VCB | 18,514                 | 20.06%                     | 11                                             | 1.1                              | 0.12                                               | 2.1                                 | 3.7                                 | 3.7                              |
| 24  | BSR | 5,047                  | 1.10%                      | 10                                             | 1.0                              | 0.10                                               | 2.0                                 | 3.5                                 | 3.5                              |
| 25  | DGC | 582                    | 4.09%                      | 8                                              | 0.8                              | 0.69                                               | 1.6                                 | 2.8                                 | 2.8                              |
| 26  | GEE | 1,680                  | 1.02%                      | 8                                              | 0.8                              | 0.24                                               | 1.6                                 | 2.7                                 | 2.7                              |
| 27  | KDH | 770                    | 24.68%                     | 7                                              | 0.7                              | 0.18                                               | 1.3                                 | 2.3                                 | 2.3                              |
| 28  | BID | 10,635                 | 17.52%                     | 4                                              | 0.4                              | 0.07                                               | 0.8                                 | 1.4                                 | 1.4                              |
| 29  | VIB | 1,969                  | 3.47%                      | 1                                              | 0.1                              | 0.02                                               | 0.2                                 | 0.4                                 | 0.4                              |
| 30  | PLX | 1,687                  | 14.02%                     | 1                                              | 0.1                              | 0.02                                               | 0.1                                 | 0.2                                 | 0.2                              |

## Dòng tiền ròng theo nhóm cổ phiếu (% tăng/giảm vs tuần trước)

|                    | 07/31/26 | 07/24/26 | 07/17/26 | 07/10/26 | 07/03/26 |
|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Dầu khí            | -35.8%   | 2.8%     | 1.8%     | 39.3%    | -24.9%   |
| Ngân hàng          | -26.6%   | 15.0%    | 24.5%    | -15.4%   | 0.6%     |
| Chứng khoán        | -15.6%   | -2.2%    | 0.5%     | 34.8%    | 11.9%    |
| Bất động sản       | -10.0%   | 21.7%    | 6.2%     | 32.1%    | -26.9%   |
| Dệt may            | -25.0%   | 29.4%    | 7.4%     | 3.1%     | -2.8%    |
| Bán lẻ             | -9.0%    | 60.9%    | -10.6%   | 44.8%    | -3.5%    |
| Vingroup           | 17.7%    | -3.6%    | 15.3%    | 4.1%     | -36.7%   |
| Xây dựng & VLXD    | -21.2%   | 33.6%    | 42.8%    | -12.7%   | 10.3%    |
| Thực phẩm          | 3.5%     | 41.4%    | -19.3%   | 24.2%    | 40.5%    |
| Thủy sản           | -37.1%   | 12.2%    | -13.0%   | 13.9%    | -33.0%   |
| Logistics          | -1.0%    | 15.2%    | -2.3%    | 51.3%    | 0.7%     |
| Dược phẩm          | -15.8%   | -4.2%    | -33.9%   | 56.7%    | -3.6%    |
| Sản xuất & PP Điện | -2.9%    | 7.4%     | -34.0%   | -12.8%   | -8.7%    |
| Đầu tư công        | -26.8%   | 5.0%     | -6.5%    | -36.4%   | 105.1%   |
| Hóa chất           | -27.9%   | 24.4%    | -31.4%   | 80.1%    | -36.0%   |
| Cao su tự nhiên    | -30.9%   | 16.8%    | -3.1%    | -46.7%   | 25.6%    |
| Bảo hiểm           | 28.4%    | -34.9%   | -1.0%    | 15.0%    | 2.3%     |
| Ô tô và phụ tùng   | -17.3%   | 7.7%     | 2.4%     | 26.7%    | -11.0%   |
| Dịch vụ            | -4.6%    | 6.1%     | -8.7%    | 2.5%     | 8.3%     |
| BDS KCN            | -16.3%   | 32.5%    | -9.0%    | -19.8%   | -10.6%   |
| Viettel            | 20.5%    | -0.1%    | 5.8%     | 2.7%     | -16.3%   |
| Du lịch            | 8.8%     | 7.5%     | 12.8%    | -25.4%   | -29.2%   |
| Công nghệ          | -19.2%   | -31.8%   | 41.2%    | -1.6%    | 13.1%    |
| Đường              | -0.7%    | 3.0%     | -23.5%   | 67.8%    | -20.0%   |

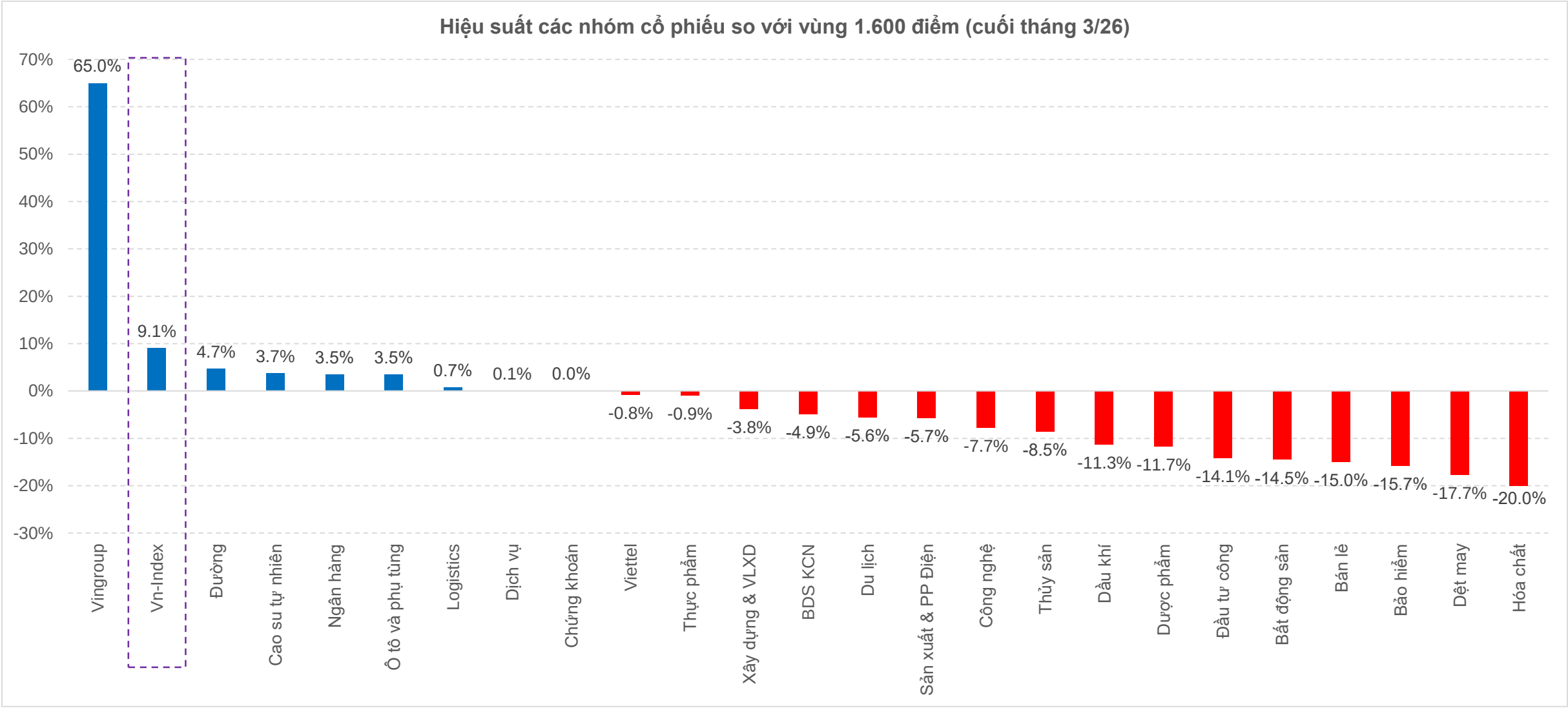
Nguồn: FinX, MBS Research

## Cơ cấu thanh khoản theo nhóm cổ phiếu (Theo tuần)

|                    | 07/31/26 | 07/24/26 | 07/17/26 | 07/10/26 | 07/03/26 |
|--------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Dầu khí            | 4.0%     | 5.3%     | 5.7%     | 6.0%     | 4.7%     |
| Ngân hàng          | 24.0%    | 28.0%    | 26.9%    | 23.3%    | 29.9%    |
| Chứng khoán        | 17.1%    | 17.3%    | 19.6%    | 21.0%    | 16.9%    |
| Bất động sản       | 8.2%     | 7.8%     | 7.1%     | 7.2%     | 5.9%     |
| Dệt may            | 0.3%     | 0.4%     | 0.3%     | 0.3%     | 0.3%     |
| Bán lẻ             | 7.6%     | 7.1%     | 4.9%     | 5.9%     | 4.4%     |
| Vingroup           | 13.8%    | 10.0%    | 11.5%    | 10.8%    | 11.3%    |
| Xây dựng & VLXD    | 5.5%     | 6.0%     | 4.9%     | 3.7%     | 4.6%     |
| Thực phẩm          | 6.2%     | 5.1%     | 4.0%     | 5.4%     | 4.7%     |
| Thủy sản           | 0.1%     | 0.2%     | 0.2%     | 0.2%     | 0.2%     |
| Logistics          | 2.2%     | 1.9%     | 1.8%     | 2.0%     | 1.5%     |
| Dược phẩm          | 0.2%     | 0.2%     | 0.2%     | 0.3%     | 0.2%     |
| Sản xuất & PP Điện | 1.6%     | 1.4%     | 1.5%     | 2.4%     | 3.0%     |
| Đầu tư công        | 0.7%     | 0.9%     | 0.9%     | 1.1%     | 1.8%     |
| Hóa chất           | 1.5%     | 1.8%     | 1.6%     | 2.5%     | 1.5%     |
| Cao su tự nhiên    | 0.1%     | 0.1%     | 0.1%     | 0.1%     | 0.3%     |
| Bảo hiểm           | 0.2%     | 0.2%     | 0.3%     | 0.3%     | 0.3%     |
| Ô tô và phụ tùng   | 0.2%     | 0.2%     | 0.2%     | 0.2%     | 0.2%     |
| Dịch vụ            | 1.4%     | 1.3%     | 1.3%     | 1.6%     | 1.7%     |
| BDS KCN            | 1.0%     | 1.0%     | 0.8%     | 1.0%     | 1.4%     |
| Viettel            | 0.5%     | 0.4%     | 0.4%     | 0.4%     | 0.4%     |
| Du lịch            | 0.0%     | 0.0%     | 0.0%     | 0.0%     | 0.0%     |
| Công nghệ          | 3.2%     | 3.4%     | 5.5%     | 4.2%     | 4.6%     |
| Đường              | 0.2%     | 0.1%     | 0.1%     | 0.2%     | 0.1%     |

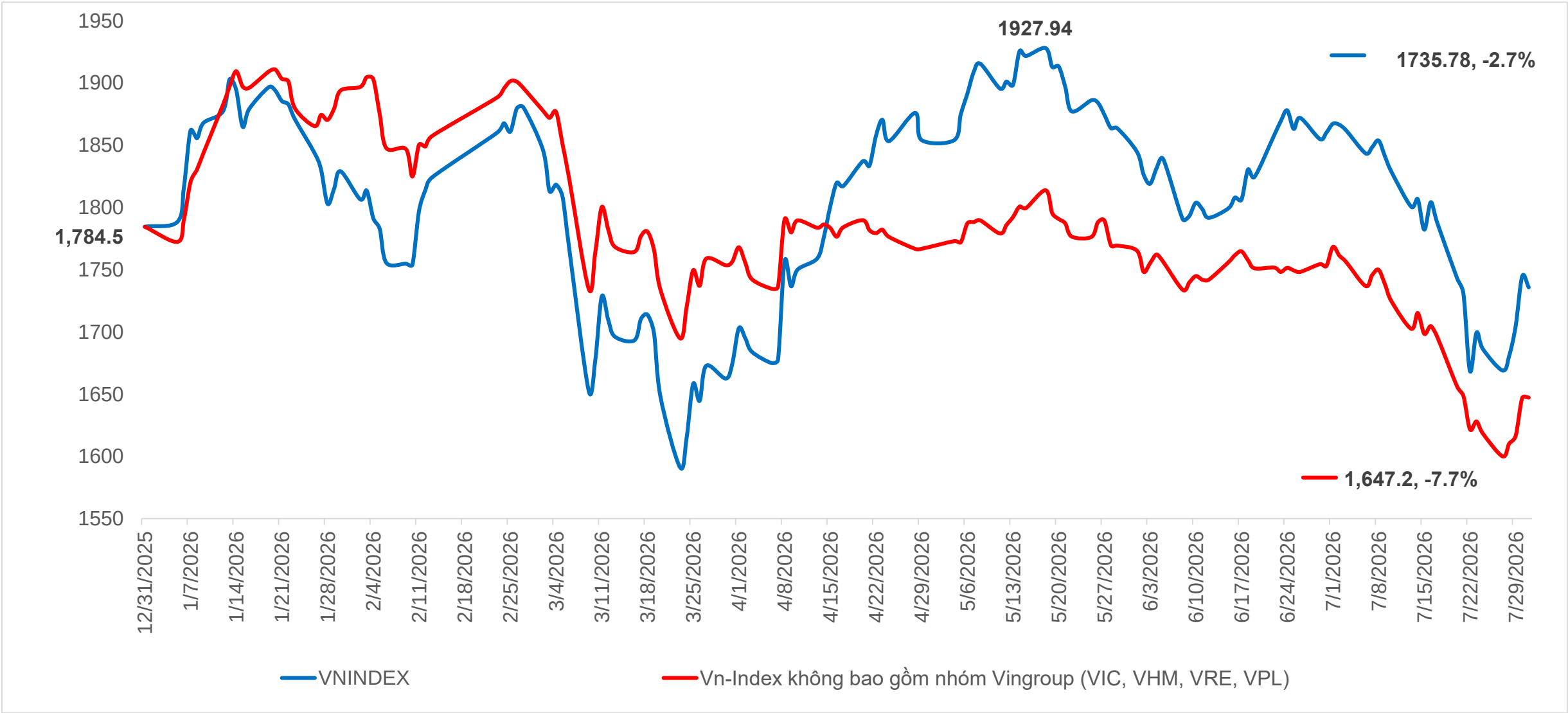
Nguồn: FinX, MBS Research

Chỉ số Vn-Index trụ vững phía trên vùng 1.650 điểm nhưng một số nhóm cổ phiếu đã thủng đáy của năm 2026 (~ 1.600 điểm)



Nguồn: MBS Research

VN-Index duy trì ở vùng 1.735 điểm trong khi phần còn lại của thị trường (Non-Vingroup) đang ở mức 1.647 điểm



## Hiệu suất nhóm cổ phiếu chứng khoán

| STT | MCK | Giá đóng cửa (31/07) | KLTB 20 phiên (Nghìn CP) | So với đỉnh 1 năm (52 tuần,%) | 1 Tuần (%) | 1 Tháng (%) | Kể từ đầu năm (%) |
|-----|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------------|------------|-------------|-------------------|
| 1   | ABW | 14.1                 | 480                      | -4.7                          | 2.9        | 10.2        | 18.5              |
| 2   | HCM | 25.0                 | 5,870                    | -4.9                          | -2.3       | 6.5         | 31.5              |
| 3   | ORS | 13.9                 | 6,398                    | -18.5                         | 5.7        | 2.6         | 5.3               |
| 4   | VCK | 31.0                 | 2,921                    | -18.6                         | 4.6        | -6.3        | -1.0              |
| 5   | TCX | 41.0                 | 1,799                    | -23.3                         | 4.6        | -7.7        | 5.8               |
| 6   | TCI | 10.1                 | 50                       | -25.5                         | 1.0        | -5.6        | 3.2               |
| 7   | VPX | 25.4                 | 1,468                    | -26.4                         | -1.7       | -11.2       | -14.8             |
| 8   | VND | 16.6                 | 15,940                   | -37.6                         | 0.6        | -6.2        | -12.2             |
| 9   | SSI | 23.6                 | 22,733                   | -40.3                         | 3.3        | -12.0       | -22.2             |
| 10  | CTS | 21.9                 | 2,767                    | -40.4                         | 1.6        | -16.4       | -15.7             |
| 11  | VCI | 21.3                 | 9,926                    | -40.6                         | 7.6        | -12.5       | -16.8             |
| 12  | MBS | 18.0                 | 9,993                    | -45.9                         | -3.2       | -10.5       | -13.9             |
| 13  | BSI | 27.6                 | 702                      | -47.9                         | -2.1       | -22.7       | -19.2             |
| 14  | SHS | 15.2                 | 15,267                   | -49.3                         | 0.0        | -17.8       | -26.2             |
| 15  | VIX | 13.0                 | 46,427                   | -61.9                         | 4.4        | -23.1       | -31.5             |

Nguồn: MBS Research

## Hiệu suất nhóm cổ phiếu Ngân hàng

| STT | MCK | Giá đóng cửa (31/07) | KLTB 20 phiên (Nghìn CP) | So với đỉnh 1 năm (52 tuần,%) | 1 Tuần (%) | 1 Tháng (%) | Kể từ đầu năm (%) |
|-----|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------------|------------|-------------|-------------------|
| 1   | STB | 71.3                 | 4,084                    | -7.2                          | -3.0       | -3.4        | 22.9              |
| 2   | LPB | 51.8                 | 3,095                    | -11.5                         | -1.2       | -3.2        | 31.1              |
| 3   | ACB | 21.9                 | 17,797                   | -13.9                         | -2.7       | -3.3        | 5.8               |
| 4   | HDB | 25.2                 | 11,863                   | -16.0                         | -2.5       | -2.5        | -15.2             |
| 5   | MBB | 22.5                 | 14,051                   | -20.7                         | 2.7        | -7.1        | -7.5              |
| 6   | SSB | 15.6                 | 2,217                    | -21.2                         | 1.0        | -4.0        | 7.4               |
| 7   | OCB | 10.2                 | 2,672                    | -24.1                         | -0.5       | -7.7        | -2.2              |
| 8   | VCB | 59.3                 | 4,683                    | -24.2                         | 9.6        | -4.0        | 3.9               |
| 9   | CTG | 30.8                 | 9,144                    | -28.1                         | 6.2        | -7.9        | -12.5             |
| 10  | TCB | 29.0                 | 12,569                   | -29.6                         | 1.2        | -13.6       | -15.3             |
| 11  | BVB | 12.3                 | 2,750                    | -30.5                         | -1.6       | -6.8        | -6.8              |
| 12  | BID | 38.0                 | 4,098                    | -32.1                         | 5.6        | -9.3        | -1.2              |
| 13  | VPB | 24.8                 | 15,102                   | -35.1                         | -0.6       | -8.2        | -11.9             |
| 14  | TPB | 14.1                 | 9,435                    | -35.1                         | -0.7       | -15.1       | -17.5             |
| 15  | VIB | 14.5                 | 7,600                    | -38.3                         | 0.7        | -12.1       | -13.8             |
| 16  | SHB | 11.5                 | 53,348                   | -40.1                         | -2.5       | -15.1       | -28.7             |
| 17  | EIB | 17.8                 | 6,599                    | -43.8                         | 1.7        | -15.2       | -16.4             |

Nguồn: MBS Research

Hiệu suất nhóm cổ phiếu Bất động sản

| STT | MCK | Giá đóng cửa (31/07) | KLTB 20 phiên (Nghìn CP) | So với đỉnh 1 năm (52 tuần,%) | 1 Tuần (%) | 1 Tháng (%) | Kể từ đầu năm (%) |
|-----|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------------|------------|-------------|-------------------|
| 1   | NVL | 13.0                 | 14,835                   | -33.6                         | 0.4        | 4.8         | 4.5               |
| 2   | NTL | 13.7                 | 262                      | -35.4                         | -4.5       | -10.8       | -25.3             |
| 3   | TAL | 22.3                 | 236                      | -43.3                         | 6.0        | -16.2       | -38.9             |
| 4   | SJS | 47.2                 | 50                       | -44.4                         | -0.1       | -1.8        | -23.7             |
| 5   | AGG | 11.5                 | 302                      | -48.2                         | 4.1        | -2.6        | -19.7             |
| 6   | IJC | 7.2                  | 1,937                    | -48.3                         | 1.8        | -22.0       | -29.5             |
| 7   | HDG | 16.2                 | 2,084                    | -50.3                         | -0.9       | -22.4       | -33.8             |
| 8   | NLG | 22.2                 | 1,962                    | -50.4                         | 4.0        | -15.1       | -25.7             |
| 9   | DXG | 10.3                 | 10,505                   | -52.2                         | 2.0        | -18.6       | -31.5             |
| 10  | KDH | 17.5                 | 4,956                    | -54.2                         | 0.3        | -19.2       | -44.6             |
| 11  | TCH | 11.4                 | 4,810                    | -54.5                         | -2.6       | -21.7       | -37.7             |
| 12  | PDR | 11.5                 | 8,049                    | -57.9                         | -4.2       | -22.4       | -39.1             |
| 13  | CII | 13.1                 | 8,713                    | -58.2                         | -3.7       | -24.7       | -37.3             |
| 14  | DIG | 10.1                 | 9,657                    | -60.0                         | -2.4       | -19.3       | -40.0             |
| 15  | CEO | 11.4                 | 5,623                    | -63.7                         | -1.7       | -22.5       | -43.4             |
| 16  | HDC | 11.4                 | 1,358                    | -65.3                         | -2.6       | -23.8       | -42.3             |

Nguồn: MBS Research

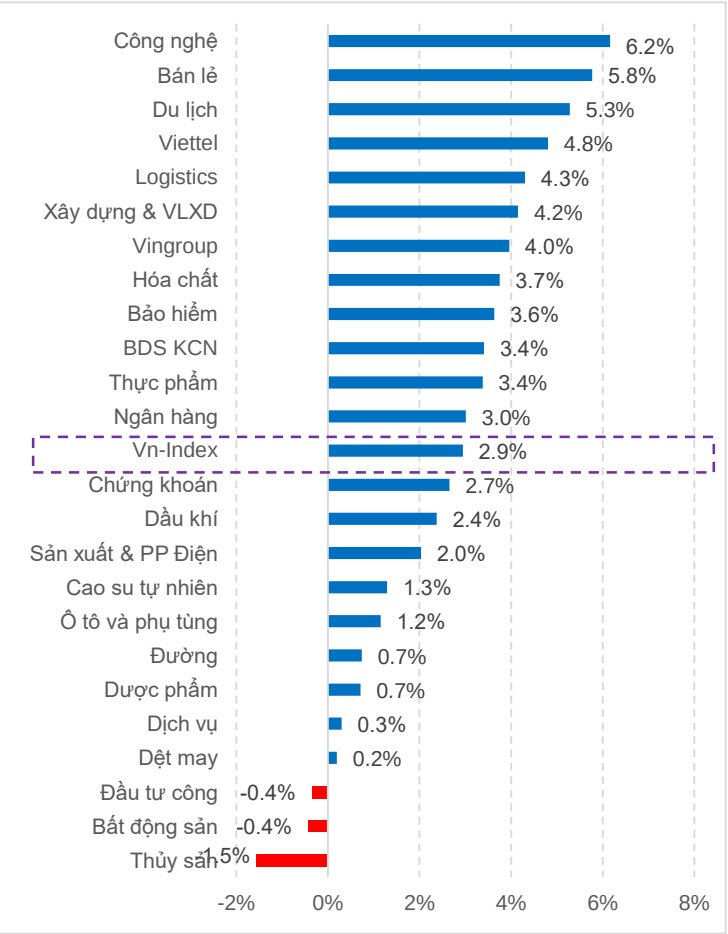
Hiệu suất nhóm cổ phiếu Dầu khí, Hóa Chất, Logistics

| STT | MCK | Giá đóng cửa (31/07) | KLTB 20 phiên (Nghìn CP) | So với đỉnh 1 năm (52 tuần,%) | 1 Tuần (%) | 1 Tháng (%) | Kể từ đầu năm (%) |
|-----|-----|----------------------|--------------------------|-------------------------------|------------|-------------|-------------------|
| 1   | PHP | 37.4                 | 128                      | -10.2                         | 6.9        | -3.1        | 22.7              |
| 2   | GMD | 77.0                 | 1,580                    | -11.5                         | 5.2        | 4.6         | 29.9              |
| 3   | PVD | 18.2                 | 3,968                    | -33.4                         | -4.5       | -7.6        | 6.9               |
| 4   | DPM | 23.6                 | 3,501                    | -34.2                         | 4.2        | 2.4         | 5.8               |
| 5   | HAH | 45.3                 | 540                      | -34.3                         | 0.6        | -9.8        | -19.8             |
| 6   | BFC | 51.1                 | 236                      | -34.4                         | 3.0        | -8.9        | 19.7              |
| 7   | BSR | 25.4                 | 10,001                   | -36.0                         | 5.6        | 5.0         | 57.5              |
| 8   | PVT | 18.3                 | 3,210                    | -38.5                         | 8.6        | -7.8        | 9.3               |
| 9   | DCM | 30.7                 | 2,270                    | -38.6                         | 3.9        | -7.8        | -0.7              |
| 10  | PVS | 34.1                 | 3,209                    | -39.5                         | -0.3       | -10.5       | -0.6              |
| 11  | LAS | 11.6                 | 190                      | -46.1                         | -1.7       | -17.1       | -26.1             |
| 12  | CSV | 21.2                 | 421                      | -46.1                         | -1.4       | -8.8        | -22.3             |
| 13  | GAS | 68.6                 | 1,296                    | -47.8                         | 2.1        | -11.4       | -5.3              |
| 14  | OIL | 13.0                 | 1,827                    | -50.2                         | -2.3       | -1.5        | 20.4              |
| 15  | PLX | 33.3                 | 2,080                    | -52.7                         | -1.5       | -9.9        | -5.7              |
| 16  | DGC | 39.1                 | 805                      | -63.2                         | 6.1        | -18.2       | -42.9             |
| 17  | VSC | 13.8                 | 7,753                    | -64.3                         | 2.6        | -27.4       | -30.8             |

Nguồn: MBS Research

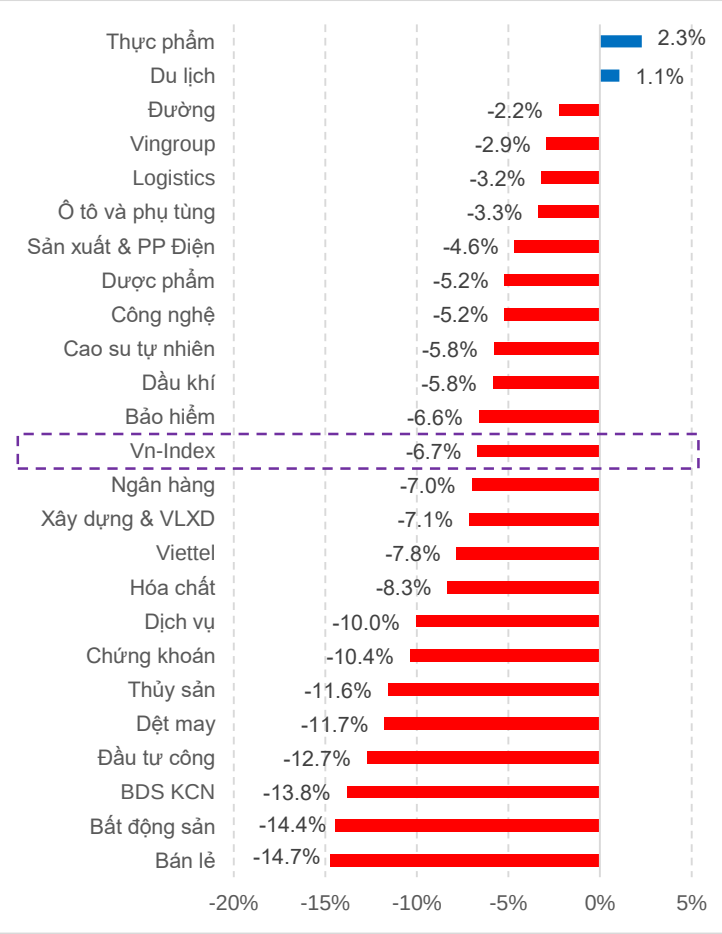
Hiệu suất các nhóm cổ phiếu (1 tuần, 1 tháng và từ đầu năm)

Hiệu suất sinh lời của các nhóm cổ phiếu (1 tuần)



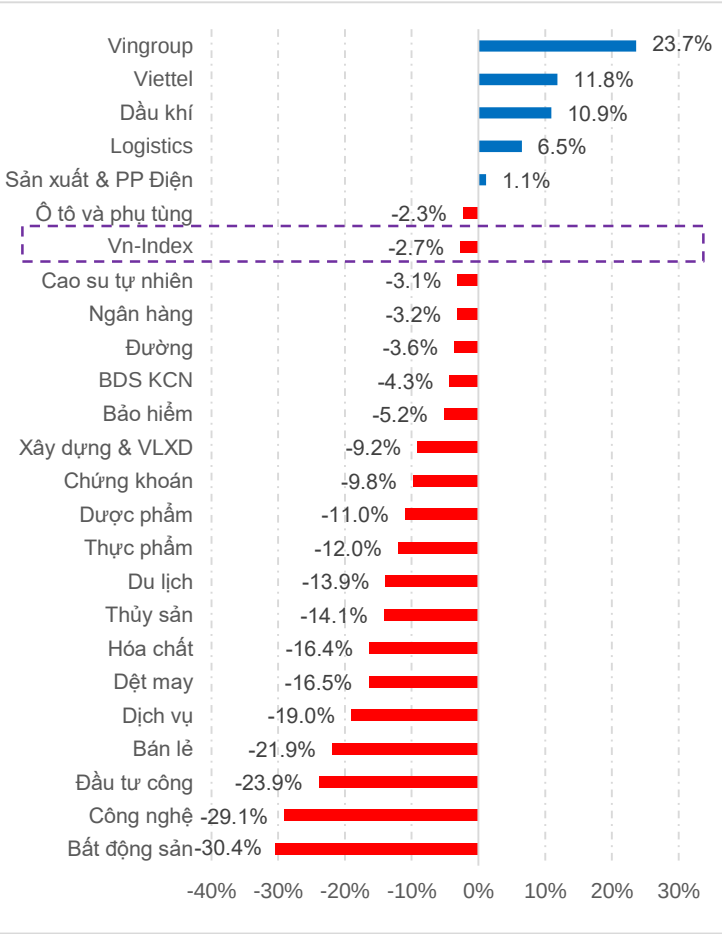
Nguồn: MBS Research

Hiệu suất sinh lời của các nhóm cổ phiếu (1 tháng)



Nguồn: MBS Research

Hiệu suất sinh lời của các nhóm cổ phiếu (YTD)



Nguồn: MBS Research

Hiệu suất của Top 30 cổ phiếu có thanh khoản bình quân 50 phiên lớn nhất thị trường

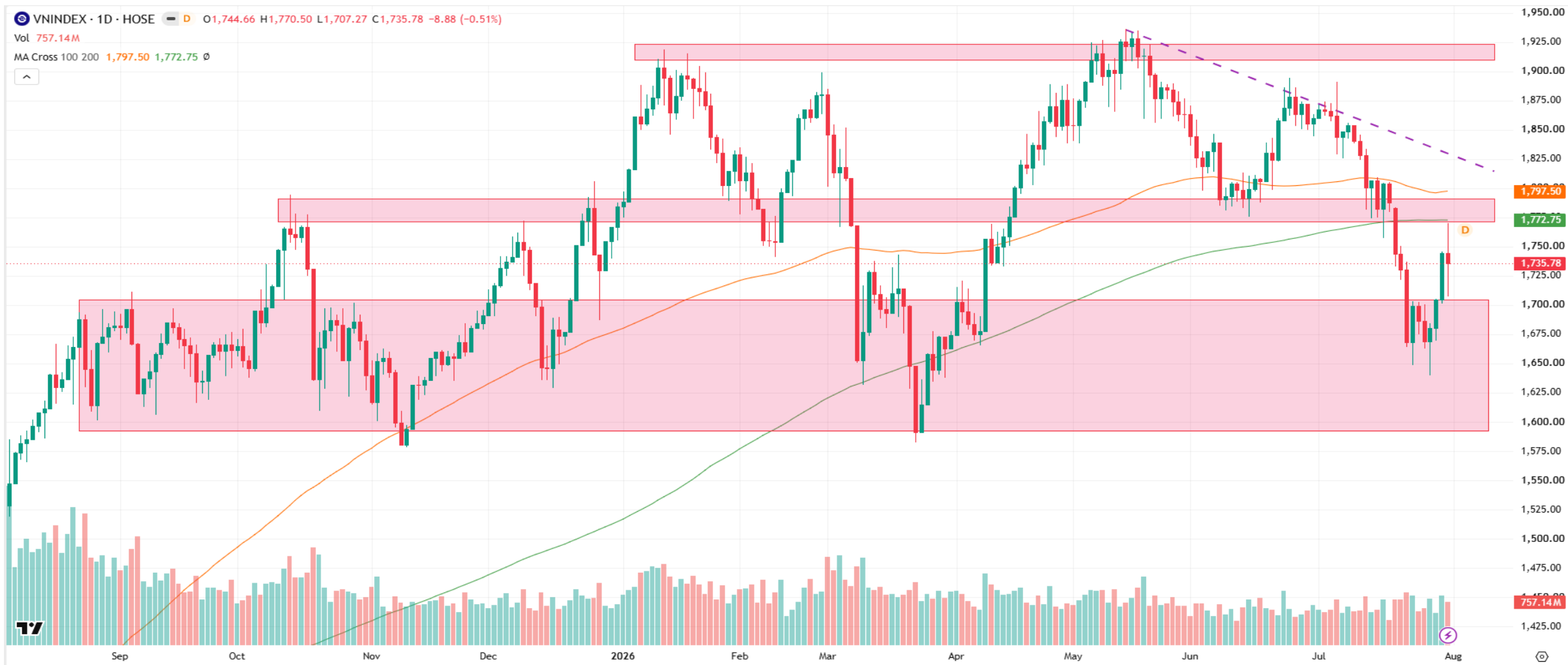
| STT | MCK     | Giá đóng cửa<br>(31/07) | 1 Tuần<br>(%) | 1 Tháng<br>(%) | Kể từ đầu<br>năm (%) | Thanh khoản<br>bình quân<br>(Tỷ VND) |
|-----|---------|-------------------------|---------------|----------------|----------------------|--------------------------------------|
|     | VNINDEX | 1735.78                 | 2.95          | -6.7           | -2.7                 |                                      |
| 1   | VIC     | 214.10                  | 0.5           | -2.7           | 26.2                 | 700                                  |
| 2   | VHM     | 148.10                  | 13.9          | -2.4           | 24.0                 | 670                                  |
| 3   | SHB     | 11.50                   | -2.5          | -15.1          | -28.7                | 656                                  |
| 4   | FPT     | 67.10                   | 6.7           | -4.4           | -29.0                | 593                                  |
| 5   | VIX     | 13.00                   | 4.4           | -23.1          | -31.5                | 575                                  |
| 6   | ACB     | 21.90                   | -2.7          | -3.3           | 5.8                  | 490                                  |
| 7   | HPG     | 21.70                   | 4.3           | -6.9           | -7.9                 | 462                                  |
| 8   | SSI     | 23.55                   | 3.3           | -12.0          | -22.2                | 438                                  |
| 9   | TCB     | 28.95                   | 1.2           | -13.6          | -15.3                | 366                                  |
| 10  | VPB     | 24.80                   | -0.6          | -8.2           | -11.9                | 355                                  |
| 11  | STB     | 71.30                   | -3.0          | -3.4           | 22.9                 | 336                                  |
| 12  | MWG     | 69.90                   | 4.4           | -9.1           | -19.7                | 328                                  |
| 13  | GEX     | 22.50                   | 3.2           | -28.5          | -25.2                | 327                                  |
| 14  | MBB     | 22.50                   | 2.7           | -7.1           | -7.5                 | 298                                  |
| 15  | VND     | 16.60                   | 0.6           | -6.2           | -12.2                | 295                                  |

Nguồn: MBS Research

| STT | MCK | Giá đóng cửa<br>(31/07) | 1 Tuần<br>(%) | 1 Tháng<br>(%) | Kể từ đầu<br>năm (%) | Thanh khoản<br>bình quân (Tỷ<br>VND) |
|-----|-----|-------------------------|---------------|----------------|----------------------|--------------------------------------|
| 16  | HDB | 25.20                   | -2.5          | -2.5           | -15.2                | 278                                  |
| 17  | VCB | 59.30                   | 9.6           | -4.0           | 3.9                  | 262                                  |
| 18  | MSN | 66.10                   | 3.4           | -8.3           | -14.2                | 252                                  |
| 19  | SHS | 15.20                   | 0.0           | -17.8          | -26.2                | 250                                  |
| 20  | CTG | 30.80                   | 6.2           | -7.9           | -12.5                | 245                                  |
| 21  | BSR | 25.35                   | 5.6           | 5.0            | 57.5                 | 239                                  |
| 22  | VNM | 60.90                   | 3.4           | 11.1           | 2.7                  | 201                                  |
| 23  | PNJ | 31.00                   | 0.8           | -50.8          | -51.6                | 199                                  |
| 24  | NVL | 13.00                   | 0.4           | 4.8            | 4.5                  | 187                                  |
| 25  | TPB | 14.10                   | -0.7          | -15.1          | -17.5                | 183                                  |
| 26  | VCI | 21.30                   | 7.6           | -12.5          | -16.8                | 173                                  |
| 27  | CII | 13.10                   | -3.7          | -24.7          | -37.3                | 165                                  |
| 28  | BID | 38.00                   | 5.6           | -9.3           | -1.2                 | 163                                  |
| 29  | MSB | 15.95                   | 0.0           | -1.5           | 28.6                 | 157                                  |
| 30  | VIB | 14.50                   | 0.7           | -12.1          | -13.8                | 142                                  |

Nguồn: MBS Research

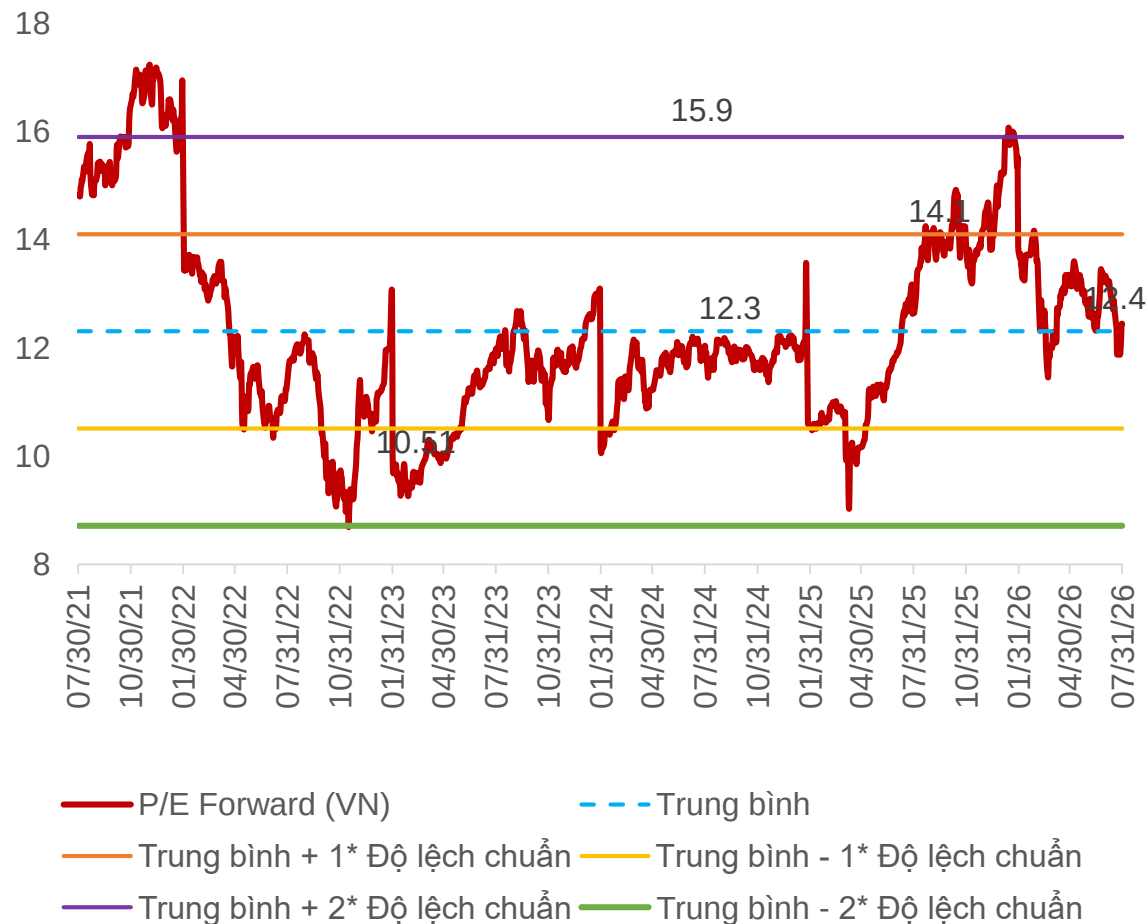
Chúng tôi kỳ vọng thị trường tích cực trong tháng 8, với vùng mục tiêu cơ sở 1.800 điểm và 1.850 điểm trong kịch bản tích cực, vùng hỗ trợ 1.600 – 1.650 điểm



Nguồn: Tradingvies, MBS Research

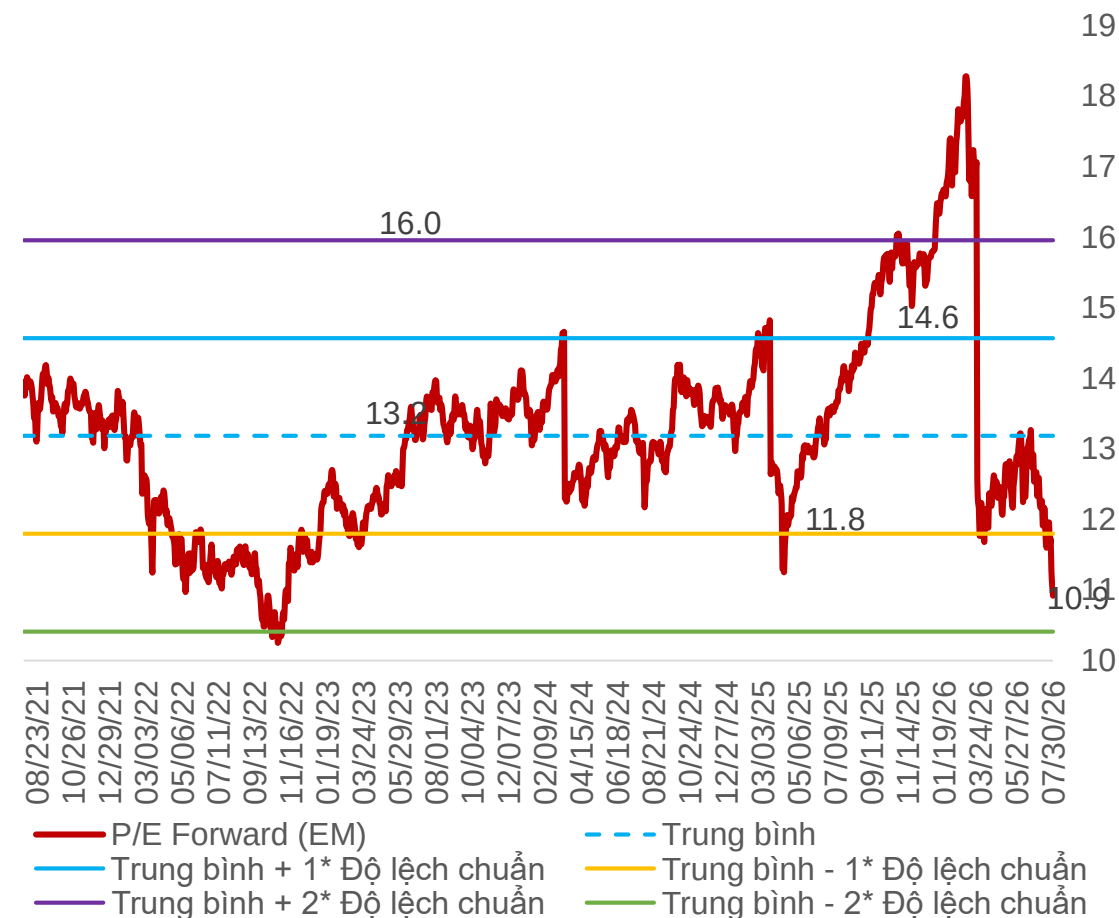
Định giá thị trường: Hệ số P/E dự phóng của thị trường Việt Nam và thị trường mới nổi trong vòng 5 năm qua (ttm, lần)

Hệ số P/E dự phóng (lần) trong vòng 5 năm qua của TTCKVN



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Hệ số P/E dự phóng (lần) trong vòng 5 năm qua của thị trường mới nổi (Emerging)



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Tháng 8 được kỳ vọng sẽ tiếp nối quy luật "tháng may mắn" trong lịch sử thị trường chứng khoán Việt Nam

|           | Jan   | Feb   | Mar    | Apr    | May   | Jun   | Jul   | Aug   | Sep    | Oct    | Nov   | Dec   |
|-----------|-------|-------|--------|--------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|-------|-------|
| 10 Yr Avg | 1.90  | 2.01  | -.80   | -.64   | 2.62  | .57   | 1.74  | 3.89  | -.63   | -2.06  | 3.15  | 1.65  |
| 2026      | 2.50  | 2.80  | -10.95 | 10.73  | .51   | -.19  | -6.68 |       |        |        |       |       |
| 2025      | -.14  | 3.19  | .11    | -6.16  | 8.67  | 3.26  | 9.19  | 11.96 | -1.22  | -1.33  | 3.13  | 5.53  |
| 2024      | 3.04  | 7.59  | 2.50   | -5.81  | 4.32  | -1.30 | .50   | 2.59  | .32    | -1.82  | -1.11 | 1.31  |
| 2023      | 10.34 | -7.78 | 3.90   | -1.46  | 2.48  | 4.19  | 9.17  | .09   | -5.71  | -10.91 | 6.41  | 3.27  |
| 2022      | -1.29 | .76   | .14    | -8.40  | -5.42 | -7.36 | .73   | 6.15  | -11.59 | -9.20  | 1.99  | -3.94 |
| 2021      | -4.28 | 10.59 | 1.97   | 4.02   | 7.15  | 6.06  | -6.99 | 1.64  | .80    | 7.62   | 2.37  | 1.34  |
| 2020      | -2.54 | -5.81 | -24.90 | 16.09  | 12.40 | -4.55 | -3.24 | 10.43 | 2.67   | 2.24   | 8.39  | 10.05 |
| 2019      | 2.03  | 6.02  | 1.58   | -.11   | -2.02 | -1.04 | 4.39  | -.77  | 1.27   | .23    | -2.81 | -1.01 |
| 2018      | 12.81 | 1.01  | 4.72   | -10.58 | -7.52 | -1.08 | -.46  | 3.47  | 2.79   | -10.06 | 1.29  | -3.67 |
| 2017      | 4.87  | 1.94  | 1.62   | -.63   | 2.80  | 5.24  | .91   | -.10  | 2.77   | 4.08   | 13.45 | 3.61  |
| 2016      | -5.83 | 2.59  | .33    | 6.62   | 3.35  | 2.23  | 3.16  | 3.43  | 1.65   | -1.45  | -1.59 | -.03  |

Nguồn: Bloomberg, MBS Research

## Điểm Tin Giao Dịch Nội Bộ: Làn Sóng Đăng Ký Mua Cổ Phiếu (Tháng 7 - 9/2026)

Bảng thống kê chi tiết các giao dịch đăng ký mua cổ phiếu từ ban lãnh đạo, người thân và các tổ chức liên quan trong giai đoạn tháng 7 đến đầu tháng 9 năm 2026.

### Các Giao Dịch Khối Lượng Lớn Nhất



**VBB**  
vượt ngưỡng  
**20 triệu**  
cổ phiếu

Bà Trần Thị Lâm (VBB)  
đăng ký mua khối  
lượng lớn

**KDH**  
vượt ngưỡng  
**20 triệu**  
cổ phiếu

Ông Lý Tuấn Kiệt (KDH)  
đăng ký mua khối  
lượng lớn

**HPX và KBC**  
cùng đăng ký mua 10 triệu đơn vị

Các giao dịch này tập trung thực hiện  
trong tháng 7 và tháng 8/2026

### Nhóm Cổ Phiếu Đăng Ký Mua 1 Triệu Đơn Vị

6 mã cổ phiếu  
đồng loạt ghi  
nhận mức  
1 triệu CP



Cao điểm giao dịch  
rơi vào tháng 08/2026

PNJ - Phan Quốc Công (HDQT/TGD)  
17/07/2026 - 14/08/2026

NKG - Phạm Mạnh Hà (Tổng Giám đốc)  
24/07/2026 - 22/08/2026

ANV - Doãn Chí Thiên (Phó TGĐ Thường trực)  
28/07/2026 - 26/08/2026

Đa số các  
đăng ký tắng  
08/2026

Đa số các lệnh đăng ký mua  
đều có thời gian kết thúc vào  
giữa hoặc cuối tháng 8

Danh mục cổ phiếu tiêu biểu - Tháng 8 2026



| STT | Cổ phiếu | Giá mục tiêu (VND) | Tiềm năng tăng giá | Tăng trưởng LN 2026 | P/E 2026 | P/B 2026 | Luận điểm đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|----------|--------------------|--------------------|---------------------|----------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | VHM      | 170,000            | 15.0%              | 35.0%               | 10.8     | 2.3      | Năm 2026, việc mở bán các đại dự án lớn như Global Gate Hạ Long (4,120 ha), Làng Vân (512 ha) và Mỹ Lâm (455 ha) được kỳ vọng giúp doanh số bán hàng tăng trưởng 47% svck. Chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận năm 2026 tăng trưởng mạnh 35% svck nhờ tiếp tục ghi nhận từ dự án Green Paradise, Green City, Wonder City và OCP2&3. Chúng tôi kỳ vọng tiềm năng phát triển dài hạn từ các đại đô thị mới như Vinhomes ven vịnh Cam Ranh, Vinhomes Cam Lâm và KĐT thể thao Olympic khi định hướng giãn dân tại các thành phố lớn đang được triển khai.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 2   | VCB      | 74,500             | 32.0%              | 19.0%               | 11.3     | 1.8      | LNTT Q2 đạt 17,420 tỷ đồng, tăng 57.9% svck; lũy kế 6T26 đạt 29,222 tỷ đồng, tăng 33.5% svck. Động lực chính đến từ NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi tăng đột biến và chi phí dự phòng giảm mạnh trong quý. Chất lượng tài sản duy trì tích cực với tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 0.60% và tỷ lệ bao phủ nợ xấu tăng lên 279%. Chúng tôi dự báo LNST của VCB năm 2026/2027 sẽ tăng trưởng 2 chữ số sau giai đoạn tăng trưởng chậm, được thúc đẩy bởi (i) TTTD khoảng 14% svck và (ii) NIM cải thiện trong năm 2026 nhờ lợi thế chi phí vốn và tỷ lệ CASA nằm trong top dẫn đầu ngành, cùng với việc mở rộng danh mục cho vay trung-dài hạn. Chúng tôi đưa mức định giá mục tiêu P/B cho VCB là 2.2x, phản ánh chất lượng tài sản vượt trội so với ngành cùng với kỳ vọng việc phát hành tăng vốn dự kiến được thực hiện vào năm 2026, và hưởng lợi từ việc tính thêm 20% TGKB vào tỷ lệ LDR hay giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc. |
| 3   | STB      | 86,300             | 20.5%              | 7.8%                | 21.1     | 2.0      | LN ròng quý 2 đạt 1.346,69 tỷ đồng giảm 53,46% so với cùng kỳ. Lũy kế LN ròng 6 tháng đầu năm đạt 2.931,1 tỷ đồng giảm 49,38% so với cùng kỳ. Triển vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ từ sau 2027 đến từ kiểm soát chi phí tốt hơn và áp lực trích lập dự phòng giảm dần. Kỳ vọng khoản nợ xấu tồn đọng lâu năm liên quan đến 32.5% cổ phần của ông Trầm Bê sẽ được xử lý trong năm 2026 và hoàn tất trong đầu 2027, qua đó có thể mang lại một khoản lợi nhuận đột biến lớn từ việc thu hồi nợ và hoàn nhập dự phòng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 4   | TCB      | 47,950             | 64.0%              | 16.0%               | 7.1      | 1.0      | LNTT trong Q2/26 đạt 9.670 tỷ đồng, +22.4% svck và +9.0% so với quý trước. Lũy kế 6T26, TCB ghi nhận 18,540 tỷ đồng, +22.5% svck và hoàn thành 49% KH cả năm 2026. Mảng cho vay chủ lực là BĐS hiện đang bị kiểm soát tín dụng khá chặt buộc TCB phải dịch chuyển cơ cấu sang cho vay đầu tư xây dựng hạ tầng dựa vào hệ sinh thái Vin, Masterise, One Mount... Điều này có thể gây áp lực lên NIM trong ngắn hạn nhưng bù lại sẽ đem về nguồn CASA ổn định và nợ xấu thấp. LNTT 2026 dự kiến sẽ đạt KH cả năm với NIM được dự báo sẽ đi ngang 2025 cùng TTTD khoảng 15%, không bao gồm các khoản cho vay 18 đại dự án. P/B hiện tại đạt 1.1x, thấp hơn so với toàn ngành, được đánh giá là hấp dẫn so với dư địa tăng trưởng và khả năng sinh lợi hàng đầu.                                                                                                                                                           |

Danh mục cổ phiếu tiêu biểu - Tháng 8 2026



| STT | Cổ phiếu | Giá mục tiêu (VND) | Tiềm năng tăng giá | Tăng trưởng LN 2026 | P/E 2026 | P/B 2026 | Luận điểm đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|----------|--------------------|--------------------|---------------------|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5   | FPT      | 101,000            | 51.0%              | 17.0%               | 10.4     | 2.6      | Mức P/E 2026-27 ~10.1x, thấp hơn nhiều so với mức trung bình 5 năm (20.1x) trong khi duy trì tăng trưởng kép LN ròng 17%. Định giá hiện tại cơ bản đã phản ánh các rủi ro doanh nghiệp gặp phải.- Backlog tăng trưởng bền vững, đạt 32% svck với nhiều hợp đồng lớn, kỳ vọng sẽ dần được hấp thụ vào doanh thu. Mạng CNTT ghi nhận LN tăng mạnh nhờ xu hướng chuyển đổi số của Chính Phủ và các doanh nghiệp nội, trong khi triển vọng kinh doanh của các công ty liên kết như FOX, FRT vẫn duy trì tích cực.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 6   | GMD      | 104,600            | 38.0%              | 56.0%               | 11.9     | 2.0      | LN ròng của GMD tăng trưởng bùng nổ trong Q2/2026 nhờ: (1) Gia tăng LN từ Gemalink khi sản lượng trong Q2 tăng khoảng 37% svck trong bối cảnh mùa cao điểm được đẩy sớm lên, (2) tăng 10% giá dịch vụ trung bình tại toàn hệ thống cảng và (3) ghi nhận thu nhập khác khoảng 700 tỷ từ thương vụ hoán đổi cổ phần với CJ Logistics. Ngoài ra, việc đưa vào khai thác Nam Đình Vũ Giai đoạn 3, kết hợp lộ trình đẩy nhanh tiến độ Gemalink Giai đoạn 2 & 3, sẽ tạo ra bước ngoặt về quy mô khai thác, tạo tiền đề cho GMD hấp thụ nhu cầu vận tải đang tăng cao. Biên LNG của GMD được kỳ vọng sẽ nới rộng nhờ việc tăng giá dịch vụ mới tại các cảng nước sâu và khả năng ấn định giá tại khu vực phía Bắc nhờ vị thế cửa sông; đồng thời kế hoạch thoái vốn tại Gemalink sẽ không chỉ mang lại dòng tiền đột biến mà còn đảm bảo nguồn hàng ổn định cho các giai đoạn mở rộng trong tương lai.                      |
| 7   | PHP      | 56,000             | 47.0%              | 51.0%               | 10.1     | 1.7      | LN ròng Q2/2026 tăng 124% svck chủ yếu nhờ gia tăng đóng góp từ bến 3,4 Lạch Huyện, khi trong 6 tháng 2026, bến 3,4 đã nhanh chóng gia tăng hiệu suất khai thác lên khoảng 22.6%. Ngoài ra doanh thu thuần của PHP cũng gia tăng tích cực nhờ hoàn thành dự án nâng cấp luồng hàng hải trước bến tại các cảng sông, qua đó giúp hiệu suất các cảng Đình Vũ, Tân Vũ được cải thiện. Trong 2026-2027, bến 3,4 Lạch Huyện sẽ tiếp tục là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận của PHP nhờ nhanh chóng lấp đầy công suất, dự kiến hiệu suất đạt 50%-100% trong 2026-2027, qua đó đưa LN ròng tăng 50.6%/22.8% svck. EV/EBITDA của PHP hiện chỉ ở mức chiết khấu hấp dẫn, hiện đạt khoảng 10.9x, thấp hơn so với trung bình 2 năm là 12.9x và trung bình 5 năm là 15.5x, trong bối cảnh LN ròng dự kiến tăng trưởng mạnh mẽ và hoạt động kinh doanh cải thiện nhờ nâng cao hiệu suất tại các cảng toàn hệ thống. |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)**

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) với tên gọi tiền thân là Công ty CP chứng khoán Thăng Long, Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 6 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, liên tục đứng trong Top 10 thị phần tại cả hai Sở Giao dịch (Hồ Chí Minh và Hà Nội).

Địa chỉ:

Tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: + 8424 7304 5688 - Fax: +8424 3726 2601

Website: [www.mbs.com.vn](http://www.mbs.com.vn)

## **KHỐI NGHIÊN CỨU CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB**

**Giám đốc Khối Nghiên cứu**

*Trần Thị Khánh Hiền*

**Trưởng phòng**

*Nguyễn Tiến Dũng*